BUMATECH
Keo dán gạch • Chống thấm • Vữa khô • Hoá chất xây dựng

10.2026

CATALOGUE SẢN PHẨM

11
NĂM

10.2015 – 10.2026



1.TA
KEO DÁN GẠCH

2.TG
KEO CHÀ RON

3.WP
CHỐNG THẤM

4.SLC
VỮA TỰ SAN PHẲNG

5.MOTA
VỮA XÂY DỰNG

6.FINI
HOÀN THIỆN

7.SP
CHUYÊN DỤNG

8.ACC
PHỤ KIỆN

BUILD BETTER · LIVE GREENER

WWW.BUMATECH.VN

MỤC LỤC

BÊN TRONG CATALOGUE NÀY

Thư ngỏ — 11 năm đồng hành	03
Hành trình 2015 – 2026	04
Hệ giải pháp năm dòng · Cách đọc từng dòng	05
1.TA Keo dán gạch — 9 sản phẩm	06
2.TG Keo chà ron — 5 sản phẩm	13
3.WP Chống thấm — 18 sản phẩm	20
4.SLC Vữa tự san phẳng — 7 sản phẩm	31
5.MOTA Vữa xây dựng — 25 sản phẩm	38
Tra nhanh 64 sản phẩm	49
Dự án tiêu biểu · 2018 – 2026	50
Vật liệu xanh · Chứng nhận sản phẩm	51
Thông tin liên hệ	52

11 NĂM BẰNG CON SỐ

2015
Năm thành lập
11 năm phát triển

64
Sản phẩm có TDS
song ngữ Việt – Anh

868+
Khách hàng đã và
đang cung cấp

23.000+
Tấn cho 23 dự án cao tầng
tiêu biểu, 2018 – 2025

6.000m²
Nhà xưởng tại
Đức Lập, Tây Ninh

100%
Lô thành phẩm kiểm
nghiệm trước xuất xưởng

Số liệu trong catalogue này được trích nguyên từ bộ phiếu kỹ thuật (TDS) một trang phiên bản **v2026.10**. Mỗi thẻ sản phẩm có mã QR mở TDS đầy đủ — gồm bảng chỉ tiêu kỹ thuật, bảng khu vực sử dụng, hướng dẫn an toàn và khuyến cáo. Khi lập hồ sơ thầu hoặc nghiệm thu, vui lòng dùng TDS bản mới nhất.

THƯ NGỎ · 10.2015 – 10.2026

MƯỜI MỘT NĂM ĐỒNG HÀNH CÙNG CÔNG TRÌNH

Kính gửi Quý khách hàng, Quý đối tác,

Tháng 10 năm 2015, BUMATECH ra đời với một niềm tin giản dị: vật liệu không đơn thuần là "đầu vào" của công trình, mà là nền tảng quyết định độ bền, tính an toàn và giá trị lâu dài của không gian sống và làm việc.

Mười một năm qua, chúng tôi đi con đường của kỷ luật, kỹ thuật và tư duy hệ thống — đầu tư cho nghiên cứu – phát triển, kiểm soát chất lượng xuyên suốt từ nguyên liệu đến thành phẩm, và lấy thực tiễn thi công làm thước đo. Từ những dòng sản phẩm đầu tiên, BUMATECH nay là một hệ giải pháp vật liệu hoàn thiện đồng bộ, đã được tin chọn trong hơn 868 khách hàng và hàng chục dự án tiêu biểu trên cả nước.

Catalogue tháng 10.2026 là món quà kỷ niệm 11 năm chúng tôi gửi đến Quý vị: lần đầu tiên, **64 sản phẩm thuộc năm dòng** được giới thiệu trong cùng một ấn phẩm, với số liệu thống nhất tuyệt đối với bộ phiếu kỹ thuật song ngữ v2026.10 — để việc lựa chọn vật liệu nhanh hơn, chính xác hơn và minh bạch hơn.

Chúng tôi trân trọng sự tin tưởng của Quý khách hàng, Quý đối tác trong suốt chặng đường đã qua, và cam kết tiếp tục là đối tác kỹ thuật đáng tin cậy — đồng hành cùng Quý vị kiến tạo những công trình bền vững.

Trân trọng,

VÕ TRUNG TÍN

Sáng lập / Giám đốc điều hành

Kỹ sư Vật liệu xây dựng – ĐH Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh
Thạc sĩ ESG – Viện Công nghệ Châu Á (AIT, Thái Lan)

11
NĂM

Kỹ thuật làm nền tảng, chất lượng làm chuẩn mực.

BA TRỤ CỘT

Chất lượng làm nền tảng
Kiểm soát xuyên suốt từ nguyên liệu đến thành phẩm.

Con người làm trung tâm
Đội ngũ, đối tác, người thi công — an toàn và đồng hành.

Quản trị làm trụ cột
Quy trình rõ, trách nhiệm phân định, dữ liệu kiểm chứng được.

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN

MƯỜI MỘT NĂM PHÁT TRIỂN CÓ CHỌN LỌC

Từ nền tảng kỹ thuật ban đầu đến hệ giải pháp đồng bộ gắn với chứng nhận xanh, ESG và một hệ tài liệu kỹ thuật chuẩn hoá.

2015

KHỞI NGUỒN

Thành lập BUMATECH (10.2015) với định hướng tập trung vào vật liệu xây dựng hoàn thiện. Xác lập triết lý phát triển: kỹ thuật làm gốc, chất lượng làm chuẩn.

2016 – 2017

ĐẶT NỀN TẢNG

Hoàn thiện các dòng sản phẩm đầu tiên; tích luỹ kinh nghiệm qua công trình dân dụng và nhà ở; xây dựng đội ngũ kỹ thuật nòng cốt. Gia nhập Hội đồng Công trình Xanh Việt Nam và Singapore.

2018 – 2019

MỞ RỘNG & CHUẨN HOÁ

Mở rộng danh mục theo hướng hệ thống; hình thành mạng lưới khách hàng và đối tác ổn định. Các sản phẩm đầu tiên đạt chứng nhận sản phẩm Xanh của Hội đồng Công trình Xanh Singapore (SGBC).

2020 – 2021

THỬ THÁCH & THÍCH NGHI

Vượt qua biến động thị trường và chuỗi cung ứng; tập trung tối ưu công thức, nâng cao độ ổn định sản phẩm; củng cố nội lực và kỷ luật vận hành.

2022 – 2023

TĂNG TRƯỞNG CÓ CHỌN LỌC

Hoàn thiện hệ sản phẩm cho nhiều loại hình công trình; gia tăng hiện diện tại các dự án quy mô và yêu cầu kỹ thuật cao; đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật và giải pháp thi công đồng bộ.

2024 – 2025

ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

Tái định vị thương hiệu theo hướng chuyên nghiệp và dài hạn; tích hợp tư duy phát triển bền vững, ESG và quản trị minh bạch.

2026

CHUẨN HOÁ HỆ TÀI LIỆU

Chuẩn hoá toàn bộ hệ tài liệu kỹ thuật và nhận diện: bộ TDS một trang song ngữ cho 64 sản phẩm thuộc năm dòng, catalogue dòng, brochure từng sản phẩm và bộ dấu hiệu nhận diện tám dòng.

10.2026

KỶ NIỆM 11 NĂM

Phát hành catalogue tổng hợp đầu tiên — 64 sản phẩm, năm dòng, một hệ số liệu thống nhất từ nhà máy tới công trường.

Thành viên Hội đồng Công trình Xanh Singapore (SGBC) và Việt Nam (VGBC). Chứng nhận cấp sản phẩm (SGBP, EPD) ghi tại từng thẻ sản phẩm.

HỆ GIẢI PHÁP SẢN PHẨM

NĂM DÒNG — MỘT HỆ VẬT LIỆU

Các dòng sản phẩm được thiết kế như một hệ thống lớp hoàn chỉnh — tương thích và hỗ trợ lẫn nhau trong cùng một hệ thi công. Mỗi dòng mang một màu chỉ mục riêng, thống nhất trên bao bì, catalogue, phiếu kỹ thuật và nhãn kho.

1.TA — KEO DÁN GẠCH

Liên kết gạch với nền — bám dính ổn định, bền lâu cho nhiều loại gạch và điều kiện thi công. TR. 06

BuMaGREEN · BuMaFIX · BuMaECO · BuMaSET · BuMaBOND · BuMaFLEX · PorceRAPID · CeRaLASTIC · CeRaPOXY TA

9 SẢN PHẨM

2.TG — KEO CHÀ RON

Hoàn thiện mạch gạch — chống thấm mạch, hạn chế nứt và nâng thẩm mỹ bề mặt. TR. 13

CeRaCOLOR · CeRaCOLOR USG · CeRaCOLOR USG EXTRA · CeRaCOLOR ADMIX · CeRaPOXY TG

5 SẢN PHẨM

3.WP — CHỐNG THẤM

Bảo vệ trước nước và độ ẩm — mái, vệ sinh, ban công, tầng hầm, bể chứa. TR. 20

BuMaLATEX · LATEX SP · PRIMER W · PRIMER F · PRIMER MOI · K11W · K11F · FLEX WP 2K · BuMaLASTIC · WALLCOAT · PROOF 668 · PUA 680 · EnerSAV · SolarSHIELD · BuMaTAPE · BuMaFAB · BuMaMESH 70 · BuMaMESH 150

18 SẢN PHẨM

4.SLC — VỮA TỰ SAN PHẲNG

Chuẩn hoá độ phẳng sàn, tạo nền kỹ thuật ổn định cho lớp hoàn thiện. TR. 31

BuMaPRIMER · BuMaLEVEL · SLU 210.16 · SLU 210.25 · SLU 210.35 · SLU 1040.35 · SLO 540.40

7 SẢN PHẨM

5.MOTA — VỮA XÂY DỰNG

Phần thô và hoàn thiện — liên kết chắc, ổn định kết cấu, vữa sửa chữa. TR. 38

BuMaFILL 30 · BuMaFILL 50 · BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90 · TopHARD · Skim 2in1 IN · Skim 2in1 EX · AAC-J · FLEX JC 2K · IWR · WTP MOTA · PATCH 20 · PATCH 40 · PATCH 60 · Re 75 · Re 100 · Sc 100 · Sc 150 · Sc 200 · Sc 250 · Sc 300 · Sc 350 · Sc 400 · Sc 500 · Sc 600

25 SẢN PHẨM

CÁCH ĐỌC TỪNG DÒNG TRONG CATALOGUE NÀY

Trang mở dòng
Danh mục sản phẩm của dòng, kèm số trang có thẻ sản phẩm

Chọn nhanh
Bốn bước chọn đúng sản phẩm và mục lục riêng của dòng

So sánh
Các sản phẩm trong dòng đặt cạnh nhau theo thông số chính

Thẻ sản phẩm
Mô tả, thông số, phân loại; mã QR mở phiếu kỹ thuật của đúng sản phẩm đó

Chọn theo hạng mục
Bảng khu vực sử dụng, yêu cầu nền, định mức

Quy trình thi công
Các bước thi công kèm ảnh minh hoạ và lưu ý

DÒNG SẢN PHẨM 1.TA

KEO DÁN GẠCH

Liên kết gạch với nền — bám dính ổn định, bền lâu cho nhiều loại gạch và điều kiện thi công. Dòng gồm **9 sản phẩm** — bảng dưới đây giúp chọn nhanh, chi tiết từng sản phẩm ở các trang sau.



DANH MỤC DÒNG 1.TA

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	PHÂN LOẠI · TIÊU CHUẨN	ĐÓNG GÓI	TRANG
BuMaGREEN	Keo dán gạch gốc xi măng · Dùng trong nhà · Đa dụng	EN 12004-1:2017 · ZA — bản chuẩn · C2 — khi trộn với BuMaLATEX pha loãng với nước	25kg/bao	09
BuMaFIX	Keo dán gạch đa dụng · Bám dính cao	EN 12004-1:2017 · C1 — khi trộn với nước · C2TE — khi trộn với LATEX SP pha loãng với nước	25kg/bao	09
BuMaECO	Keo dán gạch trong nhà, ngoài trời · Bám dính cao · Chống trượt	EN 12004-1:2017 · C1T — khi trộn với nước · C2TES1 — khi trộn với CeRaLASTIC	25kg/bao	09
BuMaSET	Keo dán gạch ngoài trời · Chất lượng cao	EN 12004-1:2017 · C2 — keo dán gạch gốc xi măng cải tiến	25kg/bao	09
BuMaBOND	Keo dán gạch cao cấp ngoài trời · Gạch kích thước lớn	EN 12004-1:2017 · C2TE — bám dính cải tiến, thời gian mở kéo dài	25kg/bao	09
BuMaFLEX	Keo dán gạch cao cấp đàn hồi · Chịu rung động	EN 12004-1:2017 · C2TES1 — bám dính cải tiến, chống trượt, thời gian mở kéo dài, biến dạng ngang	25kg/bao	10
PorceRAPID	Keo dán gạch đóng rắn nhanh · Gốc xi măng hai thành phần	EN 12004-1:2017 · C2F — bám dính cải tiến, đóng rắn nhanh	Bộ 33kg (A: 8,0kg · B: 25kg)	10
CeRaLASTIC	Phụ gia chuyên dụng · Cho keo dán gạch	EN 12004-1:2017 · C2TES1 — phân loại của hệ BuMaECO + CeRaLASTIC	7,5kg/can và 20kg/can	10
CeRaPOXY TA	Keo dán gạch epoxy · 2 thành phần · Kháng hoá chất	EN 12004-1:2017 · R2T — keo gốc nhựa phản ứng, bám dính cải tiến, chống trượt	5,2kg/bộ	10

Dùng kèm keo dán gạch: hai phụ gia latex **BuMaLATEX** và **LATEX SP** của dòng 3.WP — thẻ sản phẩm ở trang 10.

MỤC LỤC

Mục lục và sơ đồ chọn nhanh
4 bước chọn đúng sản phẩm — 7

So sánh nhanh 11 sản phẩm
Phân loại · Định mức · Bám dính · Khu vực khuyến nghị — 8

Sản phẩm 01 - 05
BuMaGREEN · BuMaFIX · BuMaECO · BuMaSET · BuMaBOND — 9

Sản phẩm 06 - 11
BuMaFLEX · PorceRAPID · CeRaLASTIC · CeRaPOXY TA · BuMaLATEX · LATEX SP — 10

Bảng chọn keo theo khu vực
Kích thước gạch lớn nhất theo khu vực và điều kiện sử dụng — 11

Quy trình thi công 12 bước
Dụng cụ · 12 bước chuẩn · 3 lưu ý vàng · Mốc sau khi dán — 12

11 SẢN PHẨM DÒNG 1.TA

- BuMaGREEN
- BuMaFIX
- BuMaECO
- BuMaSET
- BuMaBOND
- BuMaFLEX
- PorceRAPID
- CeRaLASTIC
- CeRaPOXY TA
- BuMaLATEX
- LATEX SP

CHỌN ĐÚNG KEO TRONG BỐN BƯỚC

Keo dán gạch quyết định tuổi thọ của cả mảng ốp lát. Chọn sai cấp keo thì gạch bong, chọn thừa thì đội chi phí.

01 — Khu vực sử dụng
Lát sàn · Ốp tường · Bề mặt chống thấm · Gạch chồng gạch · Bể bơi · Bể nước sinh hoạt · Tấm cemboard.

02 — Điều kiện
Trong nhà · Ngoài trời có mái che · Ngoài trời không mái che.

03 — Kích thước gạch
Đo cạnh dài nhất của viên gạch. Bảng trang 11 ghi **kích thước lớn nhất** mỗi sản phẩm đáp ứng.

04 — Sản phẩm
Dò đúng cột khu vực và điều kiện; chọn sản phẩm có ô **không nhỏ hơn** viên gạch. Ô có dấu * cần trộn phụ gia đi kèm.

11
SẢN PHẨM TRONG DÒNG
6 keo gốc xi măng · 1 keo hai thành phần đóng rắn nhanh · 1 keo epoxy · 3 phụ gia nâng cấp phân loại.

6
CÔNG BỐ EPD QUỐC TẾ
Tuyên bố môi trường sản phẩm đăng ký với The International EPD System, mã ghi ngay trên thẻ từng sản phẩm. 3 sản phẩm có thêm nhãn SGBP của Singapore Green Building Council.

9/11
SẢN PHẨM VOC 0g/l
Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi đo theo USEPA Method 24 — yêu cầu ≤ 65g/l, kết quả 0g/l.

> Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực.**

11 SẢN PHẨM TRÊN MỘT TRANG

Định mức tính cho lớp keo dày 1mm · Bám dính là cường độ bám dính sau 28 ngày theo TCVN 7899-2:2008 và EN 12004-2:2017

Sản phẩm	Phân loại EN 12004-1:2017	Định mức kg/m²	Bám dính 28 ngày · MPa	Thời gian sử dụng sau trộn	Đóng gói	Khu vực khuyến nghị
BuMaGREEN Trong nhà · Đa dụng	ZA » C2*	~1,40	≥ 0,8	02 giờ	25kg/bao	Trong nhà · Tải trọng nhẹ
BuMaFIX Đa dụng · Bám dính cao	C1 » C2TE*	~1,30	≥ 1,2	04 giờ	25kg/bao	Trong nhà và ngoài trời
BuMaECO Trong nhà, ngoài trời · Bám dính cao · Chống trượt	C1T » C2TES1*	~1,30	≥ 1,4	04 giờ	25kg/bao	Trong nhà và ngoài trời
BuMaSET Ngoài trời · Chất lượng cao	C2	~1,25	≥ 1,4	04 giờ	25kg/bao	Trong nhà và ngoài trời
BuMaBOND Cao cấp ngoài trời · Gạch kích thước lớn	C2TE	~1,25	≥ 1,7	08 giờ	25kg/bao	Ngoài trời · Gạch kích thước lớn
BuMaFLEX Cao cấp đàn hồi · Chịu rung động	C2TES1	~1,15	≥ 2,0	08 giờ	25kg/bao	Ngoài trời · Rung động · Gạch lớn
PorceRAPID Đóng rắn nhanh · Hai thành phần	C2F	~1,70	≥ 1,5	30 phút	Bộ 33kg	Trong nhà và ngoài trời · Cần đưa vào dùng sớm
CeRaLASTIC Phụ gia chuyên dụng cho keo dán gạch	C2TES1 hệ với **BuMaECO**	~0,4	≥ 2,5	01 giờ	7,5kg/can và 20kg/can	Hệ với **BuMaECO** · Ngoài trời
CeRaPOXY TA Epoxy 2 thành phần · Kháng hoá chất	R2T	~1,8	≥ 4,0†	15 phút	5,2kg/bộ	Kim loại · Cemboard · Hoá chất
BuMaLATEX Phụ gia latex đa dụng · Thuộc dòng 3.WP	ASTM C1059/ C1059M-21	–	≥ 2,0‡	45 phút	05kg/can và 20kg/can	Phụ gia cho **BuMaGREEN**
LATEX SP Phụ gia kết nối đặc biệt · Thuộc dòng 3.WP	ASTM C1059/ C1059M-21	–	≥ 2,5‡	45 phút	05kg/can và 20kg/can	Phụ gia cho **BuMaFIX**

* Khi trộn phụ gia đi kèm: **BuMaGREEN** + **BuMaLATEX** pha loãng với nước · **BuMaFIX** + **LATEX SP** pha loãng với nước · **BuMaECO** + **CeRaLASTIC**

† **CeRaPOXY TA** đo cường độ bám dính **khi cắt**, không cùng phép thử với các sản phẩm gốc xi măng

‡ Bám dính của keo **BuMaGREEN** khi trộn **BuMaLATEX** và của keo **BuMaFIX** khi trộn **LATEX SP**; riêng lớp kết nối đạt yêu cầu ≥ 2,8MPa (**BuMaLATEX**) và ≥ 8,6MPa (**LATEX SP**) theo ASTM C1059/C1059M-21

Khả năng kháng kiềm, kháng dầu (không tốt với dầu thực vật) và kháng dung môi: **Rất tốt** — **BuMaGREEN** · **BuMaFIX** · **BuMaECO** · **BuMaSET** · **BuMaBOND** · **BuMaFLEX** · **PorceRAPID** · **CeRaLASTIC**

Thời gian sử dụng sau trộn đo ở 35°C; **BuMaLATEX** và **LATEX SP** là thời gian dùng dung dịch đã pha cho keo dán gạch. Kết quả thử nghiệm trong phòng thí nghiệm; giá trị thực tế thay đổi theo nhiệt độ, độ ẩm, vật liệu đi kèm và tay nghề thi công.

ĐỌC KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THEO EN 12004-1:2017

C
Keo gốc xi măng

R
Keo gốc nhựa phản ứng

1
Tính năng thường

2
Tính năng cải tiến

F
Đóng rắn nhanh

T
Chống trượt

E
Thời gian mở kéo dài

S1
Biến dạng ngang 2,5 - 5,0mm

Ghép các ký tự lại thành cấp phân loại: **C2TE** là keo gốc xi măng, tính năng cải tiến, chống trượt, thời gian mở kéo dài. **ZA** trên thẻ **BuMaGREEN** là ký hiệu ghi nhãn theo Phụ lục ZA của EN 12004-1:2017.

KEO DÁN GẠCH GỐC XI MĂNG · 01 - 05

Định mức tính cho lớp keo dày 1mm · Bám dính theo TCVN 7899-2:2008 và EN 12004-2:2017



BuMaGREEN

TRONG NHÀ · ĐA DỤNG

Keo dán gạch gốc xi măng trộn với nước, dán gạch ceramic, porcelain, đá kích thước nhỏ **trong nhà** — phòng khách, kho, phòng tắm, nhà bếp, khu thương mại tải trọng nhẹ.

~1,40kg/m²	≥ 0,8MPa	≥ 0,8MPa	05 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 5,50 - 6,00 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017





ZA bán chuẩn
C2 khi trộn với **BuMaLATEX** pha loãng với nước

CHI TIẾT



BuMaFIX

ĐA DỤNG · BÁM DÍNH CAO

Keo dán gạch trộn với nước hoặc phụ gia **LATEX SP**, dán gạch ceramic, porcelain, đá khu vực **trong nhà và ngoài trời**. Không chứa chất hữu cơ bay hơi.

~1,30kg/m²	≥ 1,2MPa	≥ 1,0MPa	10 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám / Trắng · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC Xám: 6,25 - 6,75 · Trắng: 6,63 - 6,88 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017





C1 khi trộn với nước
C2TE khi trộn với **LATEX SP** pha loãng với nước




SGBP 5758
EPD-IES-0028308

CHI TIẾT



BuMaECO

TRONG NHÀ, NGOÀI TRỜI · BÁM DÍNH CAO · CHỐNG TRƯỢT

Keo dán gạch **trong nhà và ngoài trời**, bám dính cao, chống trượt; dùng được trên bê tông, tấm cemboard, gạch cũ, bề mặt chống thấm. Trộn với **CeRaLASTIC** đạt C2TES1.

~1,30kg/m²	≥ 1,4MPa	≥ 1,2MPa	10 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám / Trắng · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC Xám: 6,25 - 6,75 · Trắng: 6,63 - 6,88 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017





C1T khi trộn với nước
C2TES1 khi trộn với **CeRaLASTIC**




SGBP 3432
EPD-IES-0028307

CHI TIẾT



BuMaSET

NGOÀI TRỜI · CHẤT LƯỢNG CAO

Keo dán gạch trộn với nước, dán gạch ceramic, porcelain, đá kích thước vừa **trong nhà và ngoài trời**. Phân loại C2, không chứa chất hữu cơ bay hơi.

~1,25kg/m²	≥ 1,4MPa	≥ 1,2MPa	10 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám / Trắng · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 6,25 - 6,75 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017



C2 keo dán gạch gốc xi măng cải tiến



EPD-IES-0028311

CHI TIẾT



BuMaBOND

CAO CẤP NGOÀI TRỜI · GẠCH KÍCH THƯỚC LỚN

Keo dán gạch cao cấp hàm lượng polymer cao, **thời gian mở dài** — thi công ngoài trời, thời tiết khắc nghiệt, gạch kích thước lớn, mosaic thuỷ tinh.

~1,25kg/m²	≥ 1,7MPa	≥ 1,4MPa	15 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám / Trắng · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC Xám: 6,25 - 6,75 · Trắng: 6,38 - 6,88 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017



C2TE bám dính cải tiến, thời gian mở kéo dài




SGBP 3762
EPD-IES-0028306

CHI TIẾT

KEO CHUYÊN DỤNG VÀ PHỤ GIA · 06 - 11

Keo đàn hồi, keo đóng rắn nhanh, keo epoxy và 3 phụ gia nâng cấp phân loại cho keo gốc xi măng



BuMaFLEX

CAO CẤP ĐÀN HỒI · CHỊU RUNG ĐỘNG

Keo dán gạch cao cấp hàm lượng polymer cao, **đàn hồi**, thời gian mở dài — gạch kích thước lớn, khu vực chịu rung động, ngoài trời.

~1,15kg/m²	≥ 2,0MPa	≥ 2,0MPa	20 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

25kg/bao · Màu Xám / Trắng · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 6,25 - 6,75 lít/bao 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017

C2TES1 bám dính cải tiến, chống trượt, thời gian mở kéo dài, biến dạng ngang

EPD INTERNATIONAL EPD SYSTEM **EPD-IES-0028309**

CHI TIẾT



PorceRAPID

ĐÓNG RẮN NHANH · HAI THÀNH PHẦN

Keo gốc xi măng **hai thành phần**: bột đóng bao và phụ gia latex tổng hợp. Đóng rắn nhanh — chà ron tường sau 02 giờ, lưu thông sau 06 giờ.

~1,70kg/m²	≥ 1,5MPa	≥ 1,3MPa	05 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

Bộ 33kg (A: 8,0kg · B: 25kg) · Màu Xám · HSD 06 tháng
TỈ LỆ PHA TRỘN 7,5 - 8,0kg A / 25kg B

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017

C2F bám dính cải tiến, đóng rắn nhanh

CHI TIẾT



CeRaLASTIC

PHỤ GIA CHUYÊN DỤNG CHO KEO DÁN GẠCH

Phụ gia trộn với keo **BuMaECO**, tăng bám dính và đàn hồi — gạch ceramic, đá marble, đá tự nhiên kích thước lớn, ngoài trời, khu vực chịu tải và rung động mạnh.

~0,4kg/m²	≥ 2,5MPa	≥ 1,5MPa	20 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

7,5kg/can và 20kg/can · Màu Trắng sữa · HSD 12 tháng
LƯỢNG DÙNG ~7,50kg/bao **BuMaECO** 25kg

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017

C2TES1 phân loại của hệ **BuMaECO** + **CeRaLASTIC**

EPD INTERNATIONAL EPD SYSTEM **EPD-IES-0028312**

CHI TIẾT



CeRaPOXY TA

EPOXY 2 THÀNH PHẦN · KHÁNG HOÁ CHẤT

Keo dán gạch **gốc epoxy** hai thành phần, không dung môi, kháng hoá chất — dán trên kim loại, tấm cemboard, tấm thạch cao; khu công nghiệp, phòng thí nghiệm.

~1,8kg/m²	≥ 4,0MPa	≥ 4,0MPa	05 phút
Định mức · Lớp 1mm	Bám dính khi cắt	Sau ngâm nước	Thời gian chỉnh gạch

5,2kg/bộ · Màu Trắng · HSD 12 tháng
TỈ LỆ PHA TRỘN A : B = 3 : 1

PHÂN LOẠI EN 12004-1:2017

R2T keo gốc nhựa phản ứng, bám dính cải tiến, chống trượt

KHÁNG HOÁ CHẤT · 13 HOÁ CHẤT THỬ

10 ngày ngắn hạn	Kháng tốt 12 hoá chất Axeton: kháng trung bình
30 ngày dài hạn	Kháng tốt 10 hoá chất HCl 37%: kháng trung bình HNO_3 40%, axeton: kháng yếu hoặc không kháng

CHI TIẾT



BuMaLATEX

PHỤ GIA LATEX ĐA DỤNG

Trộn với keo **BuMaGREEN** đạt phân loại C2

CHI TIẾT

1,5kg	≥ 2,0MPa	≥ 1,5MPa	45 phút
Cho 1 bao keo 25kg	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Dùng sau trộn

05kg/can và 20kg/can · Màu Trắng đục · HSD 24 tháng · Thuộc dòng 3.WP
TỈ LỆ PHA 1,5kg **BuMaLATEX** + 4,5kg nước + 25kg **BuMaGREEN**
LỚP KẾT NỐI ASTM C1059/C1059M-21 · Bám dính khi chịu cắt ≥ 2,8MPa: Đạt



LATEX SP

PHỤ GIA KẾT NỐI ĐẶC BIỆT

Trộn với keo **BuMaFIX** đạt phân loại C2TE

CHI TIẾT

1,5kg	≥ 2,5MPa	≥ 1,8MPa	45 phút
Cho 1 bao keo 25kg	Bám dính 28 ngày	Sau ngâm nước	Dùng sau trộn

05kg/can và 20kg/can · Màu Trắng đục · HSD 24 tháng · Thuộc dòng 3.WP
TỈ LỆ PHA 1,5kg **LATEX SP** + 4,5kg nước + 25kg **BuMaFIX**
LỚP KẾT NỐI ASTM C1059/C1059M-21 · Bám dính khi chịu cắt ≥ 8,6MPa: Đạt

BẢNG CHỌN KEO THEO KHU VỰC VÀ KÍCH THƯỚC GẠCH

Số trong ô là **kích thước viên gạch lớn nhất** tính bằng **cm × cm** mà sản phẩm đáp ứng. Ô có hai cỡ: cỡ trên cho bản trộn nước, cỡ dưới có dấu * khi trộn phụ gia đi kèm.

LÁT SÀN VÀ ỐP TƯỜNG

Sản phẩm	Lát sàn			Ốp tường · Cao tối đa 3m			Ốp tường · Cao tối đa 6m		
	Trong nhà	Ngoài trời có mái che	Ngoài trời không mái che	Trong nhà	Ngoài trời có mái che	Ngoài trời không mái che	Trong nhà	Ngoài trời có mái che	Ngoài trời không mái che
BuMaGREEN * + BuMaLATEX	80 × 80 90 × 180*	80 × 80 90 × 180*	80 × 80*	40 × 80	30 × 60	60 × 120*	30 × 60 90 × 90*	80 × 80*	40 × 80*
BuMaFIX * + LATEX SP	80 × 160 90 × 180*	80 × 160 90 × 180*	40 × 40 80 × 160*	80 × 80	60 × 60	40 × 80 80 × 160*	60 × 60 80 × 160*	40 × 40 60 × 120*	30 × 60 60 × 120*
BuMaECO * + CeRaLASTIC	80 × 160 100 × 300*	80 × 160 100 × 300*	60 × 120 100 × 300*	90 × 90 100 × 300*	80 × 80 90 × 180*	60 × 60 90 × 180*	80 × 80 100 × 300*	60 × 60 90 × 180*	40 × 80 80 × 160*
BuMaSET	90 × 180	90 × 180	80 × 80	80 × 160	60 × 120	60 × 120	90 × 90	80 × 80	40 × 80
BuMaBOND	90 × 180	90 × 180	80 × 160	90 × 180	80 × 160	80 × 160	80 × 160	60 × 120	60 × 120
BuMaFLEX	100 × 300	100 × 300	100 × 300	100 × 300	90 × 180	90 × 180	100 × 300	90 × 180	80 × 160
PorceRAPID	80 × 160	80 × 160	80 × 160	80 × 160	80 × 80	80 × 80	80 × 80	60 × 60	60 × 60
CeRaPOXY TA	80 × 160	80 × 160	–	80 × 160	80 × 80	–	80 × 160	80 × 80	–

Ốp tường **cao hơn 6m**: Liên hệ bộ phận kỹ thuật với mọi sản phẩm.

BỀ MẶT CHỐNG THẤM VÀ KHU VỰC ĐẶC BIỆT

Sản phẩm	Bề mặt chống thấm gốc xi măng / acrylic / PU			Khu vực đặc biệt · Cỡ gạch khi dùng trong nhà			
	Trong nhà	Ngoài trời có mái che	Ngoài trời không mái che	Gạch chồng gạch	Bể bơi	Bể nước sinh hoạt	Tấm cemboard
BuMaGREEN * + BuMaLATEX	40 × 40*	40 × 40*	40 × 40*	60 × 60*&**	40 × 80*&**	80 × 80*&**	–
BuMaFIX * + LATEX SP	60 × 60*	60 × 60*	60 × 60*	80 × 80*	40 × 80*	80 × 80*	60 × 60*
BuMaECO * + CeRaLASTIC	80 × 80*	80 × 80*	80 × 80*	60 × 120*	40 × 80*	80 × 80*	80 × 80*
BuMaSET	40 × 40	40 × 40	40 × 40	60 × 60**	40 × 80**	80 × 80**	–
BuMaBOND	60 × 60	60 × 60	60 × 60	80 × 80	40 × 80	80 × 80	60 × 60
BuMaFLEX	80 × 80	80 × 80	80 × 80	60 × 120	40 × 80	80 × 80	80 × 80
PorceRAPID	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	–
CeRaPOXY TA	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60	60 × 60

Gạch chồng gạch, bể bơi, bể nước sinh hoạt, tấm cemboard **ngoài trời**: Liên hệ bộ phận kỹ thuật với mọi sản phẩm.

* Khi trộn phụ gia đi kèm: **BuMaGREEN** + **BuMaLATEX** pha loãng với nước · **BuMaFIX** + **LATEX SP** pha loãng với nước · **BuMaECO** + **CeRaLASTIC**

** Chỉ dùng cho gạch, đá có độ hút nước > 3%

– Chưa công bố, liên hệ bộ phận kỹ thuật

Mọi sản phẩm: Tải trọng gạch tối đa 60kg/m² · Trét thêm lớp keo mặt sau gạch, đá để đạt bám dính tốt nhất. **CeRaLASTIC** dùng trong hệ với **BuMaECO** — đọc các ô có dấu * ở hàng **BuMaECO**.

MƯỜI HAI BƯỚC THI CÔNG CHUẨN

Ảnh minh hoạ với **BuMaGREEN** — thao tác chung cho keo gốc xi măng trộn nước. Lượng nước, thời gian sử dụng sau trộn và thời gian chỉnh gạch **khác nhau theo từng sản phẩm** — tra thẻ sản phẩm trang 9 - 10 hoặc TDS.



B1

Kiểm tra bề mặt nền

Nền cứng chắc, phẳng, sạch, hút hết bụi. Nhiệt độ bề mặt 5 - 35°C.



B2

Đong nước đúng tỉ lệ

Đong đúng lượng nước ghi trên bao vào thùng sạch — mỗi sản phẩm một mức.



B3

Đổ keo vào nước

Đổ keo từ từ vào nước trong lúc khuấy đều. **Không làm ngược lại.**



B4

Trộn máy tốc độ chậm

Trộn máy chậm 300 - 600 vòng/phút tới khi hỗn hợp đồng nhất.



B5

Chờ 05 phút, khuấy lại

Để keo nghỉ 05 phút cho phụ gia ngấm, rồi khuấy lại lần hai.



B6

Xịt ẩm nền

Xịt ẩm đều mặt nền — nền sẫm ẩm nhẹ, **không đọng vũng nước**.



B7

Miết lớp mỏng bám nền

Dùng bay hồ miết một lớp keo mỏng ép sát nền để tạo liên kết.



B8

Kéo răng một hướng

Kéo máng răng cưa theo **một hướng duy nhất**, không kéo vòng tròn.



B9

Bả keo lưng gạch

Gạch từ 40 × 40cm trở lên: bả thêm lớp keo mặt sau viên gạch.



B10

Đặt gạch, gõ đều

Đặt gạch, gõ đều bằng búa cao su cho keo dàn kín mặt sau.



B11

Đai nêm và kềm cân bằng

Cài đai nêm, bấm kềm cân bằng cho mặt gạch phẳng, mạch ron đều.



B12

Lau keo thừa

Lau keo thừa bằng mút xốp ẩm ngay khi keo còn ướt.

DỤNG CỤ CHUẨN BỊ

Máy hút bụi · Thước nhôm · Máy cân bằng laser · Bình xịt nước · Ca đong · Thùng trộn · Máy khuấy · Bay hồ · Máng răng cưa · Bay răng cưa · Bộ đai nêm · Kềm bấm cân bằng · Búa cao su · Máy rung · Mút xốp

Trộn vừa đủ dùng

Chỉ trộn lượng keo thi công kịp trong thời gian sử dụng sau trộn của sản phẩm.

Không thêm nước khi keo se

Keo đã bắt đầu se thì bỏ, không thêm nước trộn lại.

Gõ kiểm tra sau khi dán

Gõ kiểm tra ngẫu nhiên vài viên để phát hiện khoảng rỗng dưới gạch.

SAU KHI DÁN

Chà ron: **Tường sau 6 giờ · Sàn sau 24 giờ** · Cho phép lưu thông **sau 24 giờ** · Sẵn sàng sử dụng **sau 07 ngày**

Riêng **PorceRAPID** — Chà ron: **Tường sau 02 giờ · Sàn sau 06 giờ** · Cho phép lưu thông **sau 06 giờ** · Sẵn sàng sử dụng **sau 01 ngày**

DÒNG SẢN PHẨM 2.TG

KEO CHÀ RON

Hoàn thiện mạch gạch — chống thấm mạch, hạn chế nứt và nâng thẩm mỹ bề mặt. Dòng gồm **5 sản phẩm** — bảng dưới đây giúp chọn nhanh, chi tiết từng sản phẩm ở các trang sau.



DANH MỤC DÒNG 2.TG

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	PHÂN LOẠI · TIÊU CHUẨN	ĐÓNG GÓI	TRANG
CeRaCOLOR	Keo chà ron mịn · Dùng trong nhà · Khu vực khô ráo	EN 13888-1:2022 · ISO 13007-3:2010 · CG1 — trộn nước · CG2WA — khi dùng với CeRaCOLOR ADMIX	01kg/bao và 20kg/thùng	16
CeRaCOLOR USG	Keo chà ron mịn · Dùng trong nhà · Khu vực khô ráo và ẩm ướt	EN 13888-1:2022 · ISO 13007-3:2010 · CG2A	01kg/bao và 20kg/thùng	16
CeRaCOLOR USG EXTRA	Keo chà ron cao cấp · Chống thấm	EN 13888-1:2022 · ISO 13007-3:2010 · CG2WA	01kg/bao và 20kg/thùng	16
CeRaCOLOR ADMIX	Phụ gia tăng kết dính, chống thấm · Cho keo chà ron	EN 13888-1:2022 · ISO 13007-3:2010 · CG2WA — phân loại của hệ keo chà ron khi trộn với ADMIX	380g/chai và 20kg/can	17
CeRaPOXY TG	Keo chà ron epoxy · Kháng hoá chất · Siêu bền	EN 13888-1:2022 · ISO 13007-3:2010 · RG	5,2kg/bộ (A: 4,9kg · B: 0,3kg)	17

MỤC LỤC

Mục lục và sơ đồ chọn nhanh — 14
4 bước chọn đúng sản phẩm · Ký hiệu EN 13888-1:2022

Chọn theo khu vực sử dụng — 15
6 khu vực · Mức phù hợp · Phụ gia nâng cấp

Sản phẩm 01 - 03 — 16
CeRaCOLOR · CeRaCOLOR USG · CeRaCOLOR USG EXTRA

Sản phẩm 04 - 05 và so sánh kỹ thuật — 17
CeRaCOLOR ADMIX · CeRaPOXY TG · Kết quả thử theo TDS

Bảng màu và công trình tiêu biểu — 18
20 màu kèm mã hex · Công trình tiêu biểu

Quy trình thi công 8 bước — 19
Dụng cụ · 8 bước chuẩn · Khác biệt của phụ gia và epoxy · Định mức

5 SẢN PHẨM DÒNG 2.TG

GỐC XI MĂNG

- CeRaCOLOR
- CeRaCOLOR USG
- CeRaCOLOR USG EXTRA

PHỤ GIA

- CeRaCOLOR ADMIX

GỐC EPOXY

- CeRaPOXY TG

Không chọn theo độ rộng khe. Cả 5 sản phẩm cùng dải ron **1 - 6mm** — chọn theo **khu vực sử dụng**, xem bảng trang 15.

CHỌN ĐÚNG KEO CHÀ RON TRONG BỐN BƯỚC

Đường ron chỉ chiếm phần nhỏ diện tích nhưng là thứ nhìn thấy đầu tiên và chịu nước, chịu mài mòn trực tiếp.

01 — Khu vực sử dụng

Trong nhà khô ráo · Trong nhà ẩm ướt · Ngoài trời · Bể bơi · Bể nước · Kháng hoá chất — sáu cột của bảng trang 15.

02 — Mức phù hợp

Ưu tiên sản phẩm có ô **Hoàn hảo** ở cột đó.

- ✓✓ Hoàn hảo
- ✓ Phù hợp
- ✗ Không phù hợp

03 — Trộn nước hay trộn phụ gia

✓✓* **Hoàn hảo** khi trộn phụ gia

Thay nước trộn bằng **CeRaCOLOR ADMIX** — áp cho **CeRaCOLOR** và **CeRaCOLOR USG**.

04 — Màu ron

Chọn trong bảng 20 màu ở trang 18. Thử trên một khu vực nhỏ trước khi thi công đại trà.

20
MÀU TRONG BẢNG MÀU CHUẨN
Từ #00 Trắng đến #47 Long Thuy Beach — một bảng màu chung cho cả dòng keo chà ron. Pha màu theo yêu cầu dự án nếu số lượng đạt mức tối thiểu.

1 - 6mm
ĐỘ RỘNG RON CỦA CẢ DÒNG
Cả 5 sản phẩm dùng cho khe ron rộng 1 - 6mm.

4/5
SẢN PHẨM VOC 0g/l
Theo USEPA Method 24 — yêu cầu ≤ 65g/l, kết quả 0g/l. 2 sản phẩm gốc xi măng cao cấp có thêm EPD quốc tế và nhãn SGBP — ghi trên thẻ trang 16.

ĐỌC KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THEO EN 13888-1:2022

CG	RG	1 · 2	W	A
Keo chà ron gốc xi măng	Keo chà ron gốc nhựa phản ứng — epoxy	Tính năng thường · Tính năng cải tiến	Hút nước thấp: ≤ 2,0g sau 30 phút, ≤ 5,0g sau 240 phút	Chịu mài mòn cao: ≤ 1000mm³ (cấp 1: ≤ 2000mm³)

Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực.**

CHỌN THEO KHU VỰC SỬ DỤNG

Sản phẩm	Phân loại EN 13888-1:2022	Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
CeRaCOLOR	CG1 » CG2WA*	✓✓	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✗
CeRaCOLOR USG	CG2A	✓✓	✓✓	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✗
CeRaCOLOR USG EXTRA	CG2WA	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✗
CeRaCOLOR ADMIX	CG2WA của hệ khi trộn	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✗
CeRaPOXY TG	RG	✓✓	✓✓	✓	✓✓	✓✓	✓✓

✓✓ Hoàn hảo ✓✓* Hoàn hảo khi trộn **CeRaCOLOR ADMIX** ✓ Phù hợp ✗ Không phù hợp

* **CeRaCOLOR**: CG1 khi trộn nước, CG2WA khi dùng với **CeRaCOLOR ADMIX**. Hàng **CeRaCOLOR ADMIX** là mức phù hợp của hệ keo chà ron đã trộn phụ gia. Mọi sản phẩm: Thích hợp cho hầu hết các loại gạch, đá tự nhiên, mosaic thuỷ tinh và mosaic đá.

PHỤ GIA CeRaCOLOR ADMIX — NÂNG MỨC PHÙ HỢP CỦA HỆ XI MĂNG

Trộn nước
CeRaCOLOR đạt CG1, **CeRaCOLOR USG** đạt CG2A. Ở khu vực trong nhà ẩm ướt, chỉ **CeRaCOLOR USG** đạt Hoàn hảo khi trộn nước.

Thay nước trộn bằng ADMIX
Tỉ lệ 33 - 38% / bột keo chà ron. **CeRaCOLOR** lên Hoàn hảo ở khu vực trong nhà ẩm ướt, ngoài trời, bể bơi, bể nước; **CeRaCOLOR USG** lên Hoàn hảo ở khu vực ngoài trời, bể bơi, bể nước. Hệ đạt CG2WA.

Ở ngoài trời, bể bơi và bể nước có hai cách đạt mức Hoàn hảo: dùng **CeRaCOLOR USG EXTRA** trộn nước, hoặc dùng **CeRaCOLOR** / **CeRaCOLOR USG** trộn **CeRaCOLOR ADMIX**. Cả hai cách đều **không** dùng cho khu vực kháng hoá chất — ở cột này chỉ **CeRaPOXY TG** đạt Hoàn hảo.

CHỌN SẢN PHẨM THEO TỪNG KHU VỰC

Khu vực	Hạng mục thường gặp	Hoàn hảo	Hoàn hảo khi trộn ADMIX	Phù hợp
Trong nhà khô ráo	Phòng khách, phòng ngủ, hành lang, văn phòng	CeRaCOLOR CeRaCOLOR USG CeRaCOLOR USG EXTRA CeRaPOXY TG	–	–
Trong nhà ẩm ướt	Nhà tắm, khu vệ sinh, bếp, khu giặt	CeRaCOLOR USG CeRaCOLOR USG EXTRA CeRaPOXY TG	CeRaCOLOR	–
Ngoài trời	Mặt tiền, sân, ban công, lối đi ngoài trời	CeRaCOLOR USG EXTRA	CeRaCOLOR CeRaCOLOR USG	CeRaPOXY TG
Bể bơi	Hồ bơi và sàn quanh hồ	CeRaCOLOR USG EXTRA CeRaPOXY TG	CeRaCOLOR CeRaCOLOR USG	–
Bể nước	Bể chứa nước, hồ cảnh quan	CeRaCOLOR USG EXTRA CeRaPOXY TG	CeRaCOLOR CeRaCOLOR USG	–
Kháng hoá chất	Nhà máy thực phẩm, phòng thí nghiệm, khu công nghiệp	CeRaPOXY TG	–	–

KEO CHÀ RON GỐC XI MĂNG · 01 - 03



CeRaCOLOR

KEO CHÀ RON MỊN · DÙNG TRONG NHÀ · KHU VỰC KHÔ RÁO

Keo chà ron gốc xi măng từ xi măng trắng tinh tuyển, cốt liệu siêu mịn và polymer cải tiến — bề mặt ron mịn đặc, đồng nhất màu, ổn định lâu dài. Trộn nước đạt CG1; khi dùng với **CeRaCOLOR ADMIX** đạt CG2WA.

≤ 2000mm³	≥ 15,0MPa	≤ 10,0g	0g/l
Mài mòn · Đạt	Chịu nén · Đạt	Hút nước 240 phút · Đạt	VOC

Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
✓✓	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✗

01kg/bao và 20kg/thùng · Màu: Tham khảo bảng màu trang 18 · HSD 24 tháng
LƯỢNG NƯỚC TRỘN 330 - 380ml/kg

PHÂN LOẠI EN 13888-1:2022

CG1 Trộn nước
CG2WA Khi dùng với **CeRaCOLOR ADMIX**

CHI TIẾT



CeRaCOLOR USG

KEO CHÀ RON MỊN · DÙNG TRONG NHÀ · KHU VỰC KHÔ RÁO VÀ ẨM ƯỚT

Keo chà ron gốc xi măng hiệu suất cao — ron mịn chắc, đồng nhất màu, tăng khả năng chống thấm, chống co ngót và hạn chế nứt. Phân loại CG2A; hoàn hảo ở khu vực trong nhà ẩm ướt khi trộn nước.

≤ 1000mm³	≥ 15,0MPa	≤ 10,0g	0g/l
Mài mòn · Đạt	Chịu nén · Đạt	Hút nước 240 phút · Đạt	VOC

Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
✓✓	✓✓	✓✓*	✓✓*	✓✓*	✗

01kg/bao và 20kg/thùng · Màu: Tham khảo bảng màu trang 18 · HSD 24 tháng
LƯỢNG NƯỚC TRỘN 330 - 380ml/kg

PHÂN LOẠI EN 13888-1:2022

CG2A

SGBP 3433 2 Ticks Very Good (SGBC)
EPD-IES-0028315

CHI TIẾT



CeRaCOLOR USG EXTRA

KEO CHÀ RON CAO CẤP · CHỐNG THẤM

Keo chà ron gốc xi măng cao cấp, có sắc tố vô cơ bền màu và hệ polymer chống thấm — kháng nước, hạn chế nứt, chống bám bẩn, giữ màu ổn định cả trong môi trường khắc nghiệt. Phân loại CG2WA.

≤ 1000mm³	≥ 15,0MPa	≤ 5,0g	0g/l
Mài mòn · Đạt	Chịu nén · Đạt	Hút nước 240 phút · Đạt	VOC

Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✗

01kg/bao và 20kg/thùng · Màu: Tham khảo bảng màu trang 18 · HSD 24 tháng
LƯỢNG NƯỚC TRỘN 330 - 380ml/kg

PHÂN LOẠI EN 13888-1:2022

CG2WA

SGBP 3761 2 Ticks Very Good (SGBC)
EPD-IES-0028316

CHI TIẾT

3 sản phẩm này và cả hệ trộn CeRaCOLOR ADMIX đều KHÔNG dùng cho khu vực cần kháng hoá chất. Nhà máy thực phẩm, phòng thí nghiệm, khu công nghiệp có axit, kiềm hoặc chất tẩy rửa mạnh: dùng **CeRaPOXY TG** ở trang sau.

PHỤ GIA NÂNG CẤP VÀ KEO CHÀ RON EPOXY · 04 - 05



CeRaCOLOR ADMIX

PHỤ GIA TĂNG KẾT DÍNH, CHỐNG THẤM · CHO KEO CHÀ RON

Phụ gia polymer dùng cùng **CeRaCOLOR** và **CeRaCOLOR USG**, thay thế nước trộn — tăng bám dính, giảm co ngót, hạn chế nứt, cải thiện chống thấm. Hệ keo chà ron khi trộn ADMIX đạt CG2WA.

33 - 38%	≤ 1000mm³	≤ 5,0g	0g/l
Tỉ lệ / bột keo	Mài mòn · Đạt	Hút nước 240 phút · Đạt	VOC

Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✓✓	✗

380g/chai và 20kg/can · Màu: Trắng sữa · HSD 12 tháng

TỈ LỆ PHA TRỘN 33 - 38% / bột keo chà ron

PHÂN LOẠI EN 13888-1:2022

CG2WA Phân loại của hệ keo chà ron khi trộn với ADMIX

CHI TIẾT



CeRaPOXY TG

KEO CHÀ RON EPOXY · KHÁNG HOÁ CHẤT · SIÊU BỀN

Keo chà ron epoxy hai thành phần, không dung môi — ron đặc chắc, không thấm nước, không rỗng mao dẫn; kháng axit, kiềm và chất tẩy rửa mạnh cho nhà máy thực phẩm, phòng thí nghiệm, hồ bơi, khu công nghiệp.

99,8mm³	83,3MPa	5,09MPa	0g
Mài mòn	Chịu nén	Bám dính	Hút nước 240 phút

Trong nhà khô ráo	Trong nhà ẩm ướt	Ngoài trời	Bể bơi	Bể nước	Kháng hoá chất
✓✓	✓✓	✓	✓✓	✓✓	✓✓

5,2kg/bộ (A: 4,9kg · B: 0,3kg) · Màu: Tham khảo bảng màu trang 18 · HSD 12 tháng

TỈ LỆ PHA TRỘN A : B = 16 : 1

PHÂN LOẠI EN 13888-1:2022

RG

KHÁNG HOÁ CHẤT · 13 HOÁ CHẤT THỬ

10 ngày ngắn hạn — Kháng tốt 12 hoá chất. Axeton: kháng trung bình

30 ngày dài hạn — Kháng tốt 10 hoá chất. HCl 37%: kháng trung bình. HNO_3 40%, axeton: kháng yếu hoặc không kháng

CHI TIẾT

SO SÁNH KỸ THUẬT

Chỉ tiêu · TCVN 7899-4:2008 · ISO 13007-3:2010	CeRaCOLOR	CeRaCOLOR USG	CeRaCOLOR USG EXTRA	CeRaCOLOR ADMIX	CeRaPOXY TG
Độ chịu mài mòn	**Đạt** ≤ 2000mm³	**Đạt** ≤ 1000mm³	**Đạt** ≤ 1000mm³	**Đạt** ≤ 1000mm³	**99,8mm³** Yêu cầu ≤ 250mm³
Chịu uốn · Điều kiện tiêu chuẩn	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**31,0MPa** Yêu cầu ≥ 30,0MPa
Chịu uốn · Sau chu kỳ đóng và tan băng	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	**Đạt** ≥ 2,5MPa	–
Chịu nén · Điều kiện tiêu chuẩn	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**83,3MPa** Yêu cầu ≥ 45,0MPa
Chịu nén · Sau chu kỳ đóng và tan băng	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	**Đạt** ≥ 15,0MPa	–
Độ co ngót	**Đạt** ≤ 3,0mm/m	**Đạt** ≤ 3,0mm/m	**Đạt** ≤ 3,0mm/m	**Đạt** ≤ 3,0mm/m	**0,84mm/m** Yêu cầu ≤ 1,5mm/m
Độ hút nước sau 30 phút	**Đạt** ≤ 5,0g	**Đạt** ≤ 5,0g	**Đạt** ≤ 2,0g	**Đạt** ≤ 2,0g	–
Độ hút nước sau 240 phút	**Đạt** ≤ 10,0g	**Đạt** ≤ 10,0g	**Đạt** ≤ 5,0g	**Đạt** ≤ 5,0g	**0g** Yêu cầu ≤ 0,1g
Hàm lượng VOC · USEPA Method 24	**0g/l** Yêu cầu ≤ 65g/l	**0g/l** Yêu cầu ≤ 65g/l	**0g/l** Yêu cầu ≤ 65g/l	**0g/l** Yêu cầu ≤ 65g/l	–
Bám dính · Tiêu chuẩn · Lão hoá nhiệt · Ngâm trong nước	–	–	–	–	**5,09 · 3,74 · 5,07MPa** Yêu cầu ≥ 2,0MPa

Đạt — sản phẩm đạt ngưỡng yêu cầu in nhỏ bên dưới. **–** Chưa công bố, liên hệ bộ phận kỹ thuật.
Cột **CeRaCOLOR ADMIX** là kết quả của hệ keo chà ron khi trộn phụ gia (đạt CG2WA).

BẢNG MÀU THAM KHẢO — 20 MÀU

#00
Trắng
#FFFFFF

#03
Mocha
#716D53

#06
Olive Green
#02775A

#07
Teal
#80B8BB

#08
Black
#231F20

#12
Sky Blue
#A5C9FC

#14
Anthracite
#525C6C

#17
Dark Grey
#A2A2A2

#18
Vanilla
#FBFFCC

#23
Saddle Brown
#BA714F

#24
Silver Grey
#DBDBDB

#25
Terracotta
#DE9C6B

#30
Mushroom
#E2E1B4

#31
Khaki
#B9B49F

#34
Natural Grey
#AAA492

#36
Navajo Tan
#A9A491

#37
Light Mustard
#FFE9B7

#45
Chestnut Brown
#9D8277

#46
Marble Beige
#DDD0B4

#47
Long Thuy Beach
#5ED1E8

Màu thực tế có thể khác màu trên bản in hoặc bản điện tử; ánh sáng và độ ẩm của nền cũng ảnh hưởng đến màu sau hoàn thiện — nên thử trên một khu vực nhỏ trước khi thi công đại trà. Ngoài các màu trên, có thể pha màu theo yêu cầu dự án nếu số lượng đạt mức tối thiểu theo quy định.

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU



Westgate
CeRaCOLOR



The Grand & The Symphony
CeRaCOLOR USG



Pandanus Resort
CeRaCOLOR USG EXTRA



Ảnh minh hoạ ứng dụng
CeRaCOLOR ADMIX



Amanoi Resort
CeRaPOXY TG

TÁM BƯỚC CHÀ RON CHUẨN

Ảnh minh hoạ với **CeRaCOLOR** — thao tác chung cho keo chà ron gốc xi măng trộn nước. Phụ gia và epoxy: xem hai khung dưới.



B1

Vệ sinh đường ron

Dùng máy cạo ron làm sạch keo dán thừa trong khe cho ron sâu đều.



B2

Hút sạch bụi

Hút sạch bụi trong khe ron và trên mặt gạch, giữ khe khô ráo.



B3

Đong nước theo tỉ lệ

Đong nước sạch vào thùng trộn: **330 - 380ml/kg** bột.



B4

Đổ keo vào nước

Nước có trước, bột đổ sau — cho bột vào thùng từ từ để không vón cục.



B5

Trộn đều bằng máy

Trộn bằng máy tốc độ chậm đến khi hồ dẻo mịn và đồng nhất.



B6

Trét miết chéo qua khe

Bay cao su miết hồ chéo qua khe, nén đầy ron rồi gạt bỏ hồ thừa.



B7

Se mặt 15 - 20 phút

Chờ đến khi mặt hồ se lại, chạm nhẹ thử độ se, chưa lau vội.



B8

Xốp ẩm vệ sinh

Lau lượt cuối bằng mút xốp ẩm đã vắt ráo, đường lau chéo qua khe.

DỤNG CỤ CHUẨN BỊ

Máy cạo ron · Máy hút bụi · Ca đong · Thùng trộn · Máy khuấy · Bay cao su chà ron · Miếng chà ron · Mút xốp · Thùng nước rửa ron · Thêm tấm pad trắng khi dùng epoxy

KHI TRỘN CeRaCOLOR ADMIX

B3 **Đổ phụ gia thay nước** Đong **CeRaCOLOR ADMIX** thay hoàn toàn nước: **33 - 38% / bột keo chà ron.**

Các bước còn lại như trên. Dùng cho **CeRaCOLOR** và **CeRaCOLOR USG**.

VỚI CeRaPOXY TG — EPOXY HAI THÀNH PHẦN

B3 **Đổ B vào A** Đổ hết thành phần B vào thùng thành phần A — **A : B = 16 : 1.**

B4 **Trộn đến đồng nhất** Trộn máy tốc độ chậm, vét sát thành và đáy thùng.

B6 **Pad trắng và nước ấm** Rưới nước ấm, chà xoay tròn bằng tấm pad trắng cho epoxy thừa nhũ hoá.

B7 **Mút ẩm kéo chéo** Kéo mút xốp ẩm đã vắt ráo chéo qua khe, gom sạch màng nhũ.

B8 **Thay nước rửa thường xuyên** Mặt gạch sạch bóng, không còn màng epoxy.

ĐỊNH MỨC — CÔNG THỨC TÍNH

Keo chà ron gốc xi măng · 01 - 03

kg/m² = (A + B) × C × D × 1,5 × K / (A × B)

K = 1,1 - 1,2

Phụ gia CeRaCOLOR ADMIX

kg/m² = (A + B) × C × D × 1,5 × K / (2,5 × A × B)

K = 1,1 - 1,2

Epoxy CeRaPOXY TG

kg/m² = (A + B) × C × D × 1,8 × K / (A × B)

K = 1,2 - 1,3

A, B, C: Dài, rộng, dày viên gạch/đá · D: Khe hở giữa các viên · K: Hệ số hao hụt (ghi dưới từng công thức) · Đơn vị mm

Chỉ chà ron khi keo dán gạch đã đóng rắn hoàn toàn
Theo thời gian quy định của keo dán gạch.

Đong đúng lượng nước, không ước lượng
Pha trộn đúng tỉ lệ nước hoặc phụ gia của nhà sản xuất, khuấy đến khi dẻo và đồng nhất.

Se mặt 15 - 20 phút rồi mới lau xốp ẩm
Lau sớm quá thì moi ron ra; muộn quá thì keo bám cứng trên mặt gạch.

DÒNG SẢN PHẨM 3.WP

CHỐNG THẤM

Bảo vệ trước nước và độ ẩm — mái, vệ sinh, ban công, tầng hầm, bể chứa. Dòng gồm **18 sản phẩm** — bảng dưới đây giúp chọn nhanh, chi tiết từng sản phẩm ở các trang sau.



DANH MỤC DÒNG 3.WP

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	PHÂN LOẠI · TIÊU CHUẨN	ĐÓNG GÓI	TRANG
BuMaLATEX	Phụ gia latex đa dụng · Cho keo dán gạch, vữa gốc xi măng	–	05kg/can và 20kg/can	24
LATEX SP	Phụ gia kết nối đặc biệt · Phụ gia cho vữa khô, keo dán gạch	–	05kg/can và 20kg/can	24
PRIMER W	Lớp lót chống thấm tường · Gốc nước, nền nhựa tổng hợp	–	04kg/thùng và 18kg/thùng	24
PRIMER F	Lớp lót chống thấm sàn · Gốc nước, nền nhựa tổng hợp	–	04kg/thùng và 18kg/thùng	24
PRIMER MOI	Lớp lót cho nền vữa mới tô · Khoá ion canxi · Kháng muối hoá	–	18kg/thùng	24
K11W	Chống thấm pha xi măng · Cho tường ngoài trời	–	04kg/thùng và 18kg/thùng	25
K11F	Chống thấm pha xi măng · Cho sàn, tường trong nhà, ngoài trời	–	04kg/thùng và 18kg/thùng	25
FLEX WP 2K	Chống thấm đàn hồi · Hai thành phần gốc xi măng	EN 14891 CMP · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR	Bộ 8,0kg (A+B đóng trong thùng) Bộ 20kg (A+B đóng trong thùng) Bộ 33,5kg (A: 8,5kg · B: 25kg)	25
BuMaLASTIC	Chống thấm đàn hồi cao · Hai thành phần gốc xi măng	EN 14891 CMP · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR	Bộ 7,5kg (A+B đóng trong thùng) Bộ 20kg (A+B đóng trong thùng) Bộ 25kg (A: 10kg · B: 15kg)	25
WALLCOAT	Chống thấm đàn hồi gốc acrylic · Cho tường ngoài trời	EN 14891 DMP	05kg/thùng và 20kg/thùng	26
PROOF 668	Chống thấm đàn hồi cao · Gốc acrylic cho sàn mái	EN 14891 DMP · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR	05kg/thùng và 20kg/thùng	26
PUA 680	Chống thấm đàn hồi cao · Gốc PU cho sàn mái	EN 14891 DMP · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR	05kg/thùng và 20kg/thùng	26
EnerSAV	Chống thấm đàn hồi acrylic · Màu trắng, phản xạ nhiệt	EN 14891 DMP · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR	05kg/thùng và 20kg/thùng	27
SolarSHIELD	Chống thấm đàn hồi acrylic · Màu trắng, phản xạ nhiệt cao	–	03kg/thùng và 15kg/thùng	27
BuMaTAPE	Băng gia cường chống thấm đàn hồi · Lõi cao su giữa hai lớp vải · Khe lớn	BS EN 12311-2:2013 · BS EN 14891:2017	15cm × 10m/cuộn	27
BuMaFAB	Lưới vải gia cường chống thấm · Tăng cường độ chịu kéo · Cho góc và vết nứt nhỏ	BS EN 12311-2:2000	15cm × 50m/cuộn	27
BuMaMESH 70	Lưới thuỷ tinh bền kiềm · Gia cường lớp chống thấm, vữa	–	1 × 50m/cuộn	27
BuMaMESH 150	Lưới thuỷ tinh bền kiềm · Gia cường lớp chống thấm, vữa	–	1 × 50m/cuộn	27

MỤC LỤC

Mục lục và sơ đồ chọn nhanh — 21
4 bước chọn đúng hệ chống thấm · 3 con số của dòng

5 nhóm sản phẩm của dòng — 22
Vai trò từng nhóm · Đọc ký hiệu phân loại

So sánh 9 mã tạo màng — 23
Xếp theo cầu vết nứt · 4 vật tư gia cường

Phụ gia và lớp lót — 24
BuMaLATEX · LATEX SP · PRIMER W · PRIMER F · PRIMER MOI

Gốc xi măng — 25
K11W · K11F · FLEX WP 2K · BuMaLASTIC

Màng gốc acrylic, PU — 26
WALLCOAT · PROOF 668 · PUA 680

Phản xạ nhiệt và gia cường — 27
EnerSAV · SolarSHIELD · BuMaTAPE · BuMaFAB · BuMaMESH 70 · BuMaMESH 150

Chọn theo hạng mục thi công — 28
Ma trận hạng mục · Định mức và thời gian chờ

Quy trình thi công 10 bước — 29
Ảnh minh hoạ với PROOF 668 · Dụng cụ · 3 lưu ý vàng

4 chi tiết xung yếu — 30
Khe co giãn · Góc chân tường · Vết nứt · Cổ ống

18 SẢN PHẨM DÒNG 3.WP

PHỤ GIA & LỚP LÓT
- BuMaLATEX
- LATEX SP
- PRIMER W
- PRIMER F
- PRIMER MOI

PHA XI MĂNG TẠI CÔNG TRƯỜNG
- K11W
- K11F

HAI THÀNH PHẦN GỐC XI MĂNG
- FLEX WP 2K
- BuMaLASTIC

MÀNG GỐC ACRYLIC, PU
- WALLCOAT
- PROOF 668
- PUA 680
- EnerSAV
- SolarSHIELD

GIA CƯỜNG LỚP CHỐNG THẤM
- BuMaTAPE
- BuMaFAB
- BuMaMESH 70
- BuMaMESH 150

CHỌN ĐÚNG HỆ CHỐNG THẤM TRONG BỐN BƯỚC

Xác định hạng mục, lớp hoàn thiện phía trên, tình trạng vết nứt của nền và nhu cầu chống nóng — rồi mới chọn mã.

01 — Hạng mục ở đâu
Tường ngoài trời, tầng hầm, khu vệ sinh, bể nước, ban công, sàn mái hay mái tôn — tra ma trận ở trang 28.

02 — Có ốp lát lên không
K11W, K11F, FLEX WP 2K, BuMaLASTIC, PROOF 668 có mốc chờ trước khi dán gạch. Ốp lát lên màng hai thành phần dùng keo C2 trở lên.

03 — Nền có vết nứt không
Vết nứt có sẵn trên nền phải xử lý trước khi thi công. 5 mã gốc acrylic, PU không thi công lên vết nứt rộng hơn 1,0mm.

04 — Có cần chống nóng
Mái lộ thiên cần giảm hấp thụ nhiệt: EnerSAV và SolarSHIELD phản xạ bức xạ mặt trời.

18
SẢN PHẨM TRONG DÒNG
5 mã phụ gia và lớp lót
9 mã tạo màng chống thấm
4 vật tư gia cường lớp chống thấm

10,0mm
CẦU VẾT NỨT CAO NHẤT
PUA 680 đạt ≥ 10,0mm theo BS EN 14891:2017.
Mã pha xi măng thấp nhất đạt ≥ 0,5mm.

112
SRI CAO NHẤT DÒNG
SolarSHIELD đạt chỉ số phản xạ bức xạ mặt trời ≥ 112 theo ASTM E1980-24.
EnerSAV đạt ≥ 100.

Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực.**

MỘT DÒNG, NĂM NHÓM THEO VAI TRÒ



Phụ gia & lớp lót

BuMaLATEX · LATEX SP · PRIMER W · PRIMER F · PRIMER MOI

Chuẩn bị nền trước khi chống thấm: phụ gia latex tăng bám dính cho vữa và keo dán gạch; lớp lót liên kết bụi mịn, hạn chế muối hoá, tăng bám dính cho lớp sau. **PRIMER MOI** dùng cho nền vữa mới tô.



Pha xi măng tại công trường

K11W · K11F

Dung dịch một thành phần: trộn 1kg sản phẩm với 0,5kg xi măng tại công trường thành lớp phủ gốc xi măng – polymer. Chỉ dùng xi măng có cường độ nén sau 28 ngày ≥ 40MPa, trộn máy tốc độ thấp.



Hai thành phần gốc xi măng

FLEX WP 2K · BuMaLASTIC

Thành phần lỏng A và bột B cân sẵn: **FLEX WP 2K** tỉ lệ 1:3 cho màng cứng, chịu mài mòn; **BuMaLASTIC** tỉ lệ 1:1,5 cho màng đàn hồi cao. Cả hai phân loại EN 14891:2017 CMP.



Màng gốc acrylic, PU

WALLCOAT · PROOF 668 · PUA 680 · EnerSAV · SolarSHIELD

Lớp phủ tạo màng liên tục, không mối nối, kháng UV cho bề mặt lộ thiên; 2 mã phản xạ nhiệt cho mái. Mỗi lớp không dày hơn 0,5kg/m², độ ẩm nền không quá 6%.



Gia cường lớp chống thấm

BuMaTAPE · BuMaFAB · BuMaMESH 70 · BuMaMESH 150

Đặt giữa hoặc chìm trong lớp chống thấm — không chống thấm một mình: **BuMaTAPE** cho khe lớn, **BuMaFAB** cho góc và vết nứt nhỏ, lưới **BuMaMESH 70 · BuMaMESH 150** gia cường diện rộng.

ĐỌC KÝ HIỆU PHÂN LOẠI TRÊN THẺ SẢN PHẨM

C · D
Chữ đầu ký hiệu EN 14891:2017 là gốc màng: **C** gốc xi măng, **D** gốc phân tán polymer (acrylic, PU)

M · P
CM, **DM** là chống thấm dạng lỏng thi công. **P** là chịu tiếp xúc nước clo — bể bơi

(C) PI-MC-PR
EN 1504-2 lớp phủ bảo vệ bê tông: Chống xâm nhập · Kiểm soát độ ẩm · Tăng khả năng chịu tác động vật lý

TYPE II
ASTM C1059: phụ gia latex kết nối vữa mới vào bê tông đã đông cứng — **LATEX SP** đạt Type II

CMP: **FLEX WP 2K**, **BuMaLASTIC** · DMP: **WALLCOAT**, **PROOF 668**, **PUA 680**, **EnerSAV** · EN 1504-2 (C) PI-MC-PR: **FLEX WP 2K**, **BuMaLASTIC**, **PROOF 668**, **PUA 680**, **EnerSAV**. Hồ sơ thầu thường chỉ định theo ký hiệu thay vì tên thương mại — đối chiếu đủ ký hiệu trên thẻ phân loại của từng mã.

9 MÃ TẠO MÀNG — XẾP THEO CẦU VẾT NỨT

Sản phẩm	Cầu vết nứt mm	Bám dính MPa	Giãn dài khi đứt	Chịu kéo MPa	Định mức kg/m²	Phân loại · Chứng nhận
K11F Pha xi măng	**≥ 0,5**	≥ 0,5 28 ngày ASTM D7234-21	70% ± 20%	≥ 1,2	0,5 - 2,0	–
K11W Pha xi măng	**≥ 0,75**	≥ 1,0 28 ngày ASTM D7234-21	70% ± 5%	≥ 1,2	0,5 - 2,0	–
FLEX WP 2K Hai thành phần	**≥ 0,75**	≥ 1,4 Điều kiện chuẩn EN 14891:2017	30% ± 10%	≥ 1,5	1,5 - 3,5	EN 14891:2017 CMP · (C) PI-MC-PR
SolarSHIELD Acrylic phản xạ nhiệt	**≥ 0,75**	≥ 1,1 Nền bê tông ASTM D7234-21	30% ± 3%	≥ 2,0	0,3 - 2,0	–
BuMaLASTIC Hai thành phần	**≥ 1,2**	≥ 1,2 Điều kiện chuẩn EN 14891:2017	230% ± 23%	≥ 1,4	1,0 - 3,0	EN 14891:2017 CMP · (C) PI-MC-PR
WALLCOAT Gốc acrylic	**≥ 2,5**	≥ 1,5 28 ngày ASTM D7234-21	100% ± 15%	≥ 2,5	0,3 - 0,9	EN 14891:2017 DMP
PROOF 668 Gốc acrylic	**≥ 3,5 · ≥ 5,0** ở 0,6 - 0,9kg/m² và ≥ 2,0kg/m²	≥ 1,2 28 ngày ASTM D7234-21	200% ± 20% 350% ± 35%	≥ 2,5	0,6 - 3,0	EN 14891:2017 DMP · (C) PI-MC-PR
EnerSAV Acrylic phản xạ nhiệt	**≥ 5,0** ở ≥ 2,0kg/m²	≥ 1,8 Nền bê tông ASTM D7234-21	300% ± 30%	≥ 2,5	0,3 - 3,0	EN 14891:2017 DMP · (C) PI-MC-PR
PUA 680 Lai PU - Acrylic	**≥ 10,0**	≥ 1,5 14 ngày ASTM D7234-21	680% ± 68%	≥ 2,5	0,3 - 3,0	EN 14891:2017 DMP · (C) PI-MC-PR

Cầu vết nứt theo BS EN 14891:2017. Giãn dài và chịu kéo theo ASTM D412-16(2021). Định mức là khoảng nhỏ nhất - lớn nhất theo hạng mục; chi tiết từng hạng mục ở trang 28. Kết quả **WALLCOAT** thử ở định mức 0,6kg/m², **PUA 680** ở 1,5kg/m².

⚠ **Vết nứt có sẵn trên nền.** 5 mã **WALLCOAT**, **PROOF 668**, **PUA 680**, **EnerSAV**, **SolarSHIELD** **không thi công lên vết nứt rộng hơn 1,0mm**.
Vết nứt phải được xử lý thích hợp trước khi thi công, gia cường bằng **BuMaFAB** hoặc **BuMaTAPE** — xem trang 30.

4 VẬT TƯ GIA CƯỜNG — ĐẶT TRONG LỚP CHỐNG THẤM

Sản phẩm	Cấu tạo	Chịu kéo Kéo đứt	Giãn dài	Cầu vết nứt	Quy cách	Vị trí dùng
BuMaTAPE	Lõi cao su giữa hai lớp vải	5,7MPa	≥ 664%	4,79mm 28 ngày điều kiện thường	15cm × 10m	Khe co giãn, khe nối kết cấu, góc chân tường
BuMaFAB	Lưới vải sợi	MD 49,0N/50mm CD 30,0N/50mm	–	–	15cm × 50m	Góc, vết nứt nhỏ, gia cường diện rộng
BuMaMESH 70	Lưới thuỷ tinh bền kiềm 70 ± 5g/m²	Ngang ≥ 550N/50mm Dọc ≥ 550N/50mm	–	≥ 2,20mm Cùng **BuMaLASTIC** 3,0kg/m²	1 × 50m/cuộn	Gia cường lớp chống thấm, lớp vữa, bột trét
BuMaMESH 150	Lưới thuỷ tinh bền kiềm 150 ± 5g/m²	Ngang ≥ 1300N/50mm Dọc ≥ 1100N/50mm	–	≥ 2,20mm Cùng **BuMaLASTIC** 3,0kg/m²	1 × 50m/cuộn	Gia cường lớp chống thấm, lớp vữa, bột trét

Chịu kéo, kéo đứt: **BuMaTAPE** thử theo BS EN 12311-2:2013; **BuMaFAB**, **BuMaMESH 70**, **BuMaMESH 150** theo BS EN 12311-2:2000. Cầu vết nứt theo BS EN 14891:2017.

PHỤ GIA VÀ LỚP LÓT · 01 - 05



BuMaLATEX

PHỤ GIA LATEX ĐA DỤNG · CHO KEO DÁN GẠCH, VỮA GỐC XI MĂNG

Nhũ tương butadiene styrene cải tiến, pha loãng với nước rồi trộn với vữa trộn sẵn hoặc vữa xi măng – cát tại công trường: lớp kết nối, vữa kháng nước, vữa xây tô, dặm vá; trộn với keo **BuMaGREEN** để dán gạch ngoài trời, bể nước.

≥ 2,8MPa	≥ 2,0MPa	≥ 1,5MPa	0g/l
Chịu cắt · Đạt	Bám dính 28 ngày*	Sau ngâm nước*	Hàm lượng VOC

05kg/can và 20kg/can · Màu: Trắng đục · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC Lớp kết nối: 1kg / 4m² · Vữa latex: 1,5kg / 15mm vữa · Keo dán gạch: 1,5kg / bao 25kg

ĐẠT ASTM C1059/C1059M-21

Bám dính khi chịu cắt yêu cầu **≥ 2,8MPa** — kết quả Đạt.
*Khi trộn với **BuMaGREEN** theo TCVN 7899-2:2008 EN 12004-2:2017

CHI TIẾT



LATEX SP

PHỤ GIA KẾT NỐI ĐẶC BIỆT · PHỤ GIA CHO VỮA KHÔ, KEO DÁN GẠCH

Latex gốc butadien styrene cao cấp làm chất kết nối cho vữa tô, vữa cán nền và keo dán gạch: tăng mạnh bám dính, giảm thấm nước, hạn chế ion clo xâm nhập. Kết nối bê tông cũ và mới; trộn với keo **BuMaFIX** dán gạch trên gạch.

≥ 8,6MPa	≥ 2,5MPa	≥ 1,8MPa	0g/l
Chịu cắt · Đạt	Bám dính 28 ngày*	Sau ngâm nước*	Hàm lượng VOC

05kg/can và 20kg/can · Màu: Trắng đục · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC Lớp kết nối: 1kg / 4m² · Vữa latex: 1,5kg / 15mm vữa · Keo dán gạch: 1,5kg / bao 25kg

PHÂN LOẠI

In compliance with ASTM standard ASTM C1059 TYPE II BUMATECH LATEX AGENT FOR BONDING FRESH TO HARDENED CONCRETE

ASTM C1059 Type II

*Khi trộn với **BuMaFIX** theo TCVN 7899-2:2008 EN 12004-2:2017

CHI TIẾT



PRIMER W

LỚP LÓT CHỐNG THẤM TƯỜNG · GỐC NƯỚC, NỀN NHỰA TỔNG HỢP

Dung dịch gốc nước nền nhựa tổng hợp xử lý bề mặt bê tông, vữa gốc xi măng trước khi chống thấm hoặc bột trét ngoài trời: liên kết bụi mịn, hạn chế muối hoá và ố màu lớp chống thấm, tăng bám dính cho lớp vật liệu tiếp theo.

0,1 - 0,2kg/m²	05 - 10m²/kg	10 - 30phút	1 - 2lớp
Định mức	Độ phủ quy đổi	Chờ khô mỗi lớp	Số lớp

04kg/thùng và 18kg/thùng · Màu: Trắng đục · HSD 12 tháng

PHƯƠNG PHÁP Rulô hoặc máy phun · Tỉ trọng 1,01 ± 0,01

YÊU CẦU NỀN

Bê tông tạo nhám cơ học **ICRI CSP 2 - 3**; bám dính nền tối thiểu **0,5MPa** theo ASTM C1583/C1583M-25. Vữa tô bảo dưỡng khoảng 7 ngày cho mỗi 10mm.

CHI TIẾT



PRIMER F

LỚP LÓT CHỐNG THẤM SÀN · GỐC NƯỚC, NỀN NHỰA TỔNG HỢP

Dung dịch gốc nước nền nhựa tổng hợp xử lý bề mặt bê tông, vữa gốc xi măng trước khi chống thấm trên bề mặt ngang ngoài trời: liên kết bụi mịn, hạn chế muối hoá và ố màu lớp chống thấm, tăng bám dính cho lớp vật liệu tiếp theo.

0,1 - 0,2kg/m²	05 - 10m²/kg	10 - 30phút	1 - 2lớp
Định mức	Độ phủ quy đổi	Chờ khô mỗi lớp	Số lớp

04kg/thùng và 18kg/thùng · Màu: Trắng đục · HSD 12 tháng

PHƯƠNG PHÁP Rulô hoặc máy phun · Tỉ trọng 1,01 ± 0,01

YÊU CẦU NỀN

Bê tông tạo nhám cơ học **ICRI CSP 2 - 3**; bám dính nền tối thiểu **0,5MPa** theo ASTM C1583/C1583M-25. Vữa tô bảo dưỡng khoảng 7 ngày cho mỗi 10mm.

CHI TIẾT



PRIMER MOI

LỚP LÓT CHO NỀN VỮA MỚI TÔ · KHOÁ ION CANXI · KHÁNG MUỐI HOÁ

Lớp lót gốc nước nền styren - acrylic kỵ nước, hấp thụ ion kiềm: khoá ion canxi tự do trong nền vữa, bê tông còn non, ngăn muối di chuyển lên lớp phủ — cho thi công chống thấm sớm hơn mà lớp phủ màu không phấn hoá, bạc màu.

0,3kg/m²	~ 3,3m²/kg	1 - 2giờ	1 - 2lớp
Định mức	Độ phủ quy đổi	Chờ khô	Số lớp

18kg/thùng · Màu: Trắng đục · HSD 12 tháng

PHƯƠNG PHÁP Rulô hoặc máy phun · Tỉ trọng 1,2 · Không thay thế thời gian bảo dưỡng nền

TUỔI NỀN TỐI THIỂU

Vữa trộn tại công trường **3 ngày**
Vữa khô trộn sẵn
Sc 100 · **Sc 150** · **Sc 200** **1 ngày**

CHI TIẾT

GỐC XI MĂNG · 06 - 09



K11W

CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG · CHO TƯỜNG NGOÀI TRỜI

Dung dịch một thành phần trộn với xi măng thành lớp phủ gốc xi măng – polymer cải tiến, đàn hồi, bám dính cao, kỵ nước. Tối ưu cho tường đứng chịu thời tiết, tia UV và chu kỳ ẩm – khô; không dùng cho khe co giãn, vết nứt động.

≥ 1,0MPa	≥ 1,6MPa	≥ 0,75mm	70% ± 5%
Bám dính 28 ngày	Sau lão hoá nhiệt	Cầu vết nứt	Giãn dài khi đứt

04kg/thùng và 18kg/thùng · Màu: Lỏng trắng đục, cốt liệu trắng ngà · HSD 12 tháng

TỈ LỆ PHA TRỘN Trộn 1kg sản phẩm (đã khuấy đều) với 0,5kg xi măng

ĐỊNH MỨC 0,5 - 1,0kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh · 2,0kg/m²: Tường tầng hầm

THỜI GIAN CHỜ

Giữa các lớp **30 - 60 phút**
Thử nước **3 - 7 ngày**
Tô vữa, dán gạch
tối thiểu 7 ngày

CHI TIẾT



K11F

CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG · CHO SÀN, TƯỜNG TRONG NHÀ, NGOÀI TRỜI

Phụ gia gốc polymer pha với xi măng tại công trường thành màng xi măng đàn hồi, liên tục, bám dính cao; quét, lăn hoặc phun. Chịu biến dạng nhẹ, kháng UV, không chứa VOC — cho cả tường và sàn, trong nhà lẫn ngoài trời.

≥ 0,5MPa	≥ 1,2MPa	≥ 0,5mm	70% ± 20%
Bám dính 28 ngày	Sau lão hoá nhiệt	Cầu vết nứt	Giãn dài khi đứt

04kg/thùng và 18kg/thùng · Màu: Lỏng trắng đục, cốt liệu trắng ngà · HSD 12 tháng

TỈ LỆ PHA TRỘN Trộn 1kg sản phẩm (đã khuấy đều) với 0,5kg xi măng

ĐỊNH MỨC 0,5 - 1,0kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh · 2,0kg/m²: Tường tầng hầm

THỜI GIAN CHỜ

Giữa các lớp **30 - 60 phút**
Thử nước **3 - 7 ngày**
Tô vữa, dán gạch
tối thiểu 7 ngày

CHI TIẾT



FLEX WP 2K

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI · HAI THÀNH PHẦN GỐC XI MĂNG

Hai thành phần gốc xi măng – polymer cân sẵn: màng ổn định, độ cứng cao, chịu mài mòn tốt mà vẫn giữ độ đàn hồi cần thiết. Hàm lượng xi măng cao, hiệu quả chi phí cho hạng mục chống thấm tiêu chuẩn; không chứa VOC.

≥ 1,4MPa	≥ 0,75mm	30% ± 10%	≥ 80
Bám dính chuẩn	Che phủ vết nứt	Giãn dài khi đứt	Độ cứng Shore A

Bộ 8,0kg (A+B đóng trong thùng) · Bộ 20kg (A+B đóng trong thùng) ·
Bộ 33,5kg (A: 8,5kg · B: 25kg) · Hỗn hợp sau trộn màu xám · HSD 24 tháng

TỈ LỆ 1:3 (lỏng:bột)

ĐỊNH MỨC 1,5 - 2,0kg/m²: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh
2,5 - 3,5kg/m²: Tường tầng hầm, bể bơi, mái

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 CMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

In compliance with European standard EN 1504-2 (C) PI-MC-PR BUMATECH SURFACE PROTECTION SYSTEMS FOR CONCRETE

EN 14891:2017 CMP
EN 1504-2 (C) PI-MC-PR

Kèm lưới **BuMaMESH 70** / **BuMaMESH 150**:
che phủ vết nứt **≥ 1,0mm**

CHI TIẾT



BuMaLASTIC

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI CAO · HAI THÀNH PHẦN GỐC XI MĂNG

Gốc xi măng cải tiến, hàm lượng polymer cao: màng đàn hồi vượt trội, bù trừ vi chuyển vị, hạn chế nứt chân chim. Đặc chắc, bám dính mạnh, không chứa VOC; bảo vệ bê tông cả trong môi trường biển, muối chloride, sulphate.

≥ 1,2MPa	≥ 1,2mm	230% ± 23%	≥ 55
Bám dính chuẩn	Che phủ vết nứt	Giãn dài khi đứt	Độ cứng Shore A

Bộ 7,5kg (A+B đóng trong thùng) · Bộ 20kg (A+B đóng trong thùng) ·
Bộ 25kg (A: 10kg · B: 15kg) · Hỗn hợp sau trộn màu xám · HSD 24 tháng

TỈ LỆ 1:1,5 (lỏng:bột)

ĐỊNH MỨC 1,0 - 1,5kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh
2,0 - 3,0kg/m²: Tường tầng hầm, bể bơi, mái

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 CMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

In compliance with European standard EN 1504-2 (C) PI-MC-PR BUMATECH SURFACE PROTECTION SYSTEMS FOR CONCRETE

EN 14891:2017 CMP
EN 1504-2 (C) PI-MC-PR

Kèm lưới **BuMaMESH 70** / **BuMaMESH 150**:
che phủ vết nứt **≥ 2,0mm**

EPD INTERNATIONAL EPD SYSTEM
EPD
EPD-IES-0028317

CHI TIẾT

Chờ trước khi tô vữa, cán vữa, dán gạch: tối thiểu 7 ngày ở cả 4 mã.
FLEX WP 2K, **BuMaLASTIC**: tránh thi công dưới trời nắng gắt hoặc nhiệt độ dưới 15°C; không trộn thêm xi măng hay phụ gia khác.
K11W, **K11F**: tối đa khoảng 1kg/m² mỗi lớp, chia nhiều lớp mỏng.

MÀNG GỐC ACRYLIC, PU · 10 - 12



WALLCOAT

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI GỐC ACRYLIC · CHO TƯỜNG NGOÀI TRỜI

Lớp phủ gốc acrylic thế hệ mới, phụ gia kháng UV và chống lão hoá: màng liên tục, không mối nối, đàn hồi cao, che phủ vi nứt; hạn chế khí thải công nghiệp ăn mòn. Cho tường ngoài dân dụng, cao tầng, nhà xưởng và tường cũ đã sơn bị nứt thấm.

≥ 2,5mm	≥ 1,5MPa	100% ± 15%	≥ 2,5MPa
Cầu vết nứt	Bám dính 28 ngày	Giãn dài khi đứt	Chịu kéo

05kg/thùng và 20kg/thùng · Màu: Trắng, xám và màu theo yêu cầu · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC 0,3 - 0,6kg/m²: Lớp sơn cũ · 0,6 - 0,9kg/m²: Tường mới

CHỜ GIỮA LỚP 20 - 45 phút

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 DMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

EN 14891:2017 DMP

Kết quả thử theo định mức 0,6kg/m²

CHI TIẾT



PROOF 668

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI CAO · GỐC ACRYLIC CHO SÀN MÁI

Lớp phủ gốc acrylic một thành phần, phụ gia kháng UV và chống lão hoá: màng liên tục, đàn hồi cao, bắc cầu vết nứt tốt. Dùng cho bề mặt lộ thiên mà không cần lớp phủ bảo vệ — mái bê tông, sân thượng, tường ngoài, mái kim loại.

≥ 3,5mm	≥ 5,0mm	350% ± 35%	≥ 1,2MPa
Cầu vết nứt · 0,6 - 0,9kg/m²	Cầu vết nứt · ≥ 2,0kg/m²	Giãn dài · ≥ 2,0kg/m²	Bám dính 28 ngày

05kg/thùng và 20kg/thùng · Màu: Trắng, xám và màu theo yêu cầu · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC 0,6 - 0,9kg/m²: Tường ngoài trời
1,2 - 2,0kg/m²: Mái kim loại
2,4 - 3,0kg/m²: Mái bê tông

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 DMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

In compliance with European standard EN 1504-2 (C) PI-MC-PR BUMATECH SURFACE PROTECTION SYSTEMS FOR CONCRETE

EN 14891:2017 DMP
EN 1504-2 (C) PI-MC-PR

EPD INTERNATIONAL EPD SYSTEM EPD

EPD-IES-0028329

CHI TIẾT



PUA 680

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI CAO · GỐC PU CHO SÀN MÁI

Hệ lai PU - Acrylic thế hệ mới: đàn hồi siêu cao, màng liên tục không mối nối, kháng UV, chống lão hoá; bám dính trên bê tông, mái kim loại, gạch cũ, lớp chống thấm hiện hữu — thi công cả bề mặt đứng và ngang cho khu vực lộ thiên.

≥ 10,0mm	≥ 1,5MPa	680% ± 68%	≥ 2,5MPa
Cầu vết nứt	Bám dính 14 ngày	Giãn dài khi đứt	Sau lão hoá nhiệt

05kg/thùng và 20kg/thùng · Màu: Trắng, xám và màu theo yêu cầu · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC 0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 2,0 - 3,0kg/m²: Mái bê tông

CHỜ GIỮA LỚP 20 - 45 phút

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 DMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

In compliance with European standard EN 1504-2 (C) PI-MC-PR BUMATECH SURFACE PROTECTION SYSTEMS FOR CONCRETE

EN 14891:2017 DMP
EN 1504-2 (C) PI-MC-PR

Kết quả thử theo định mức 1,5kg/m²

CHI TIẾT

CHỌN GIỮA 3 MÃ THEO HẠNG MỤC

WALLCOAT
Tường ngoài trời — tường mới hoặc tường cũ đã sơn bị nứt, thấm; khu công nghiệp có khí thải. Cầu vết nứt ≥ 2,5mm.

PROOF 668
Sàn mái, sân thượng, tường ngoài lộ thiên — không cần lớp phủ bảo vệ. Cầu vết nứt ≥ 3,5mm đến ≥ 5,0mm theo định mức.

PUA 680
Sàn mái, mái kim loại, bề mặt đứng và ngang lộ thiên; giãn dài 680% ± 68%. Cầu vết nứt ≥ 10,0mm.

Cả 3 mã không dùng cho khe co giãn động, vết nứt kết cấu, vị trí áp suất thuỷ tĩnh ngược hoặc trực tiếp trên bê tông nhẹ AAC.



*Lăn **WALLCOAT** chống thấm đàn hồi cho tường ngoài trời*



*Thi công **PROOF 668** chống thấm sàn mái lộ thiên*



*Thi công **PUA 680** gốc PU phủ kín vết nứt trên sàn mái*

PHẢN XẠ NHIỆT VÀ GIA CƯỜNG · 13 - 18



EnerSAV

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI ACRYLIC · MÀU TRẮNG, PHẢN XẠ NHIỆT

Lớp phủ đàn hồi gốc acrylic chuyên cho mái lộ thiên, phản xạ bức xạ và phát xạ nhiệt vượt trội: giảm nhiệt tích tụ, không dính mềm khi nóng, giữ độ trắng. Màng thấm hơi cho bề mặt «thở»; phủ được lên hệ chống thấm cũ còn bám tốt.

≥ 100	≥ 82%	≥ 0,83	≥ 5,0mm
SRI · ASTM E1980-24	Phản xạ ρ · ASTM E903-20	Bức xạ ε · BS EN 15976:2011	Cầu vết nứt · ≥ 2,0kg/m²

05kg/thùng và 20kg/thùng · Màu: Trắng · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC 0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 1,5 - 3,0kg/m²: Mái kim loại, bê tông

ĐÓNG RẮN ~ 5 - 7 ngày

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN

In compliance with European standard EN 14891 DMP BUMATECH LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS

In compliance with European standard EN 1504-2 (C) PI-MC-PR BUMATECH SURFACE PROTECTION SYSTEMS FOR CONCRETE

EN 14891:2017 DMP
EN 1504-2 (C) PI-MC-PR

Bám dính trên nền bê tông **≥ 1,8MPa**
Giãn dài **300% ± 30%**
Shore A **≥ 70**

CHI TIẾT



SolarSHIELD

CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI ACRYLIC · MÀU TRẮNG, PHẢN XẠ NHIỆT CAO

Chống thấm và phản xạ nhiệt hiệu suất cao cho mái kim loại, mái tôn công nghiệp: nhựa acrylic kết hợp hạt cầu tăng phản xạ bức xạ, hạn chế truyền nhiệt qua mái. Phù hợp nhà xưởng, kho vận diện tích lớn; phun cho lớp phủ đều.

≥ 112	≥ 88%	≥ 0,88	≥ 0,75mm
SRI · ASTM E1980-24	Phản xạ ρ · ASTM E903-20	Bức xạ ε · BS EN 15976:2011	Cầu vết nứt

03kg/thùng và 15kg/thùng · Màu: Trắng · HSD 24 tháng

ĐỊNH MỨC 0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 1,0 - 2,0kg/m²: Mái kim loại, bê tông

ĐÓNG RẮN ~ 5 - 7 ngày

THÔNG SỐ MÀNG

Bám dính trên nền bê tông **≥ 1,1MPa**
Giãn dài **30% ± 3%**
Khối lượng riêng **0,80 ± 0,05g/cm³**

CHI TIẾT

4 VẬT TƯ GIA CƯỜNG — ĐẶT TRONG LỚP CHỐNG THẤM, KHÔNG CHỐNG THẤM MỘT MÌNH



BuMaTAPE

BĂNG GIA CƯỜNG CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI · LÕI CAO SU GIỮA HAI LỚP VẢI · KHE LỚN

Băng ba lớp: lõi cao su đàn hồi giữa hai lớp vải. Lớp vải đứt do kết cấu chuyển vị thì lõi cao su vẫn co giãn nên lớp chống thấm không hở. Cho khe co giãn, khe nối kết cấu, góc chân tường — khe lớn.

5,7MPa	≥ 664%
Chịu kéo	Giãn dài khi đứt
4,79mm	**15cm × 10m**
Cầu vết nứt 28 ngày	Quy cách cuộn

15cm × 10m/cuộn · Màu: Trắng, in logo BUMATECH xanh

CHI TIẾT



BuMaFAB

LƯỚI VẢI GIA CƯỜNG CHỐNG THẤM · TĂNG CƯỜNG ĐỘ CHỊU KÉO · CHO GÓC VÀ VẾT NỨT NHỎ

Lưới vải sợi đặt chìm trong lớp chống thấm để tăng cường độ chịu kéo cho chính lớp đó; phân tán ứng suất nên vết nứt nhỏ của nền không truyền thẳng lên màng. Cho góc và vết nứt nhỏ; khe lớn dùng **BuMaTAPE**.

49,0N/50mm	30,0N/50mm
Chịu kéo chiều cuộn MD	Chịu kéo chiều khổ CD
15cm × 50m	**8 - 35°C**
Quy cách cuộn	Nhiệt độ thi công

15cm × 50m/cuộn · Màu: Trắng, in logo BUMATECH xanh

CHI TIẾT



BuMaMESH 70

LƯỚI THUỶ TINH BỀN KIỀM · GIA CƯỜNG LỚP CHỐNG THẤM, VỮA

Lưới sợi thuỷ tinh bền kiềm phủ nhựa tổng hợp kháng kiềm trong môi trường xi măng: gia cường lớp chống thấm, màng chống nứt và lớp làm láng gốc xi măng, phân tán ứng suất, tăng kháng nứt cho hệ vật liệu.

70 ± 5g/m²	5 × 5mm
Khối lượng	Mắt lưới
≥ 550N/50mm	**≥ 2,20mm**
Kéo đứt ngang và dọc	Cầu vết nứt với **BuMaLASTIC**

1 × 50m/cuộn · Màu: Xanh dương, logo trắng

CHI TIẾT



BuMaMESH 150

LƯỚI THUỶ TINH BỀN KIỀM · GIA CƯỜNG LỚP CHỐNG THẤM, VỮA

Cùng loại lưới sợi thuỷ tinh bền kiềm, khối lượng lớn hơn và mắt lưới nhỏ hơn — gia cường lớp chống thấm, lớp vữa làm phẳng và bột trét **Skim 2in1 IN**, **Skim 2in1 EX**; xử lý vết nứt, mối nối trong nhà và ngoài trời.

150 ± 5g/m²	4 × 4mm
Khối lượng	Mắt lưới
≥ 1300 / ≥ 1100N/50mm	**≥ 2,20mm**
Kéo đứt ngang / dọc	Cầu vết nứt với **BuMaLASTIC**

1 × 50m/cuộn · Màu: Xanh dương, logo trắng

CHI TIẾT

CHỌN THEO HẠNG MỤC THI CÔNG

Hạng mục	K11W	K11F	FLEX WP 2K	BuMaLASTIC	WALLCOAT	PROOF 668	PUA 680	EnerSAV	SolarSHIELD
Tường ngoài trời, mặt tiền	●	●		●	●	●	●	●	●
Tường tầng hầm	●	●	●	●		●	●	●	
Nhà vệ sinh, bếp, khu ẩm ướt		●	●	●					
Bể nước sinh hoạt		●	●	●		●			
Bể bơi, thác nước		●	●	●		●			
Ban công, bồn trồng cây		●	●	●		●		●	
Sàn mái, mái bê tông, sân thượng		●	●	●		●	●	●	●
Mái kim loại, mái tôn		●	●	●		●	●	●	●
Tấm tường đúc sẵn, panel		●	●	●		●	●	●	
Môi trường biển, xâm thực				●		●	●	●	
Cải tạo bề mặt cũ, tường đã sơn					●	●	●	●	●
Chống nóng mái (phản xạ nhiệt)								●	●

ĐỊNH MỨC VÀ THỜI GIAN CHỜ

Sản phẩm	Định mức theo hạng mục	Chờ giữa các lớp	Chờ thử nước
K11W	0,5 - 1,0kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh · 2,0kg/m²: Tường tầng hầm	30 - 60 phút	3 - 7 ngày
K11F	0,5 - 1,0kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh · 2,0kg/m²: Tường tầng hầm	30 - 60 phút	3 - 7 ngày
FLEX WP 2K	1,5 - 2,0kg/m²: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh · 2,5 - 3,5kg/m²: Tường tầng hầm, bể bơi, mái	20 - 40 phút	3 - 7 ngày
BuMaLASTIC	1,0 - 1,5kg/m²: Tường ngoài trời, khu vực vệ sinh · 2,0 - 3,0kg/m²: Tường tầng hầm, bể bơi, mái	30 - 60 phút	3 - 7 ngày
WALLCOAT	0,3 - 0,6kg/m²: Lớp sơn cũ · 0,6 - 0,9kg/m²: Tường mới	20 - 45 phút	–
PROOF 668	0,6 - 0,9kg/m²: Tường ngoài trời · 1,2 - 2,0kg/m²: Mái kim loại · 2,4 - 3,0kg/m²: Mái bê tông	20 - 45 phút	3 - 7 ngày
PUA 680	0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 2,0 - 3,0kg/m²: Mái bê tông	20 - 45 phút	3 - 7 ngày
EnerSAV	0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 1,5 - 3,0kg/m²: Mái kim loại, bê tông	20 - 45 phút	3 - 7 ngày
SolarSHIELD	0,3 - 0,6kg/m²: Sơn cũ, tường mới · 1,0 - 2,0kg/m²: Mái kim loại, bê tông	20 - 45 phút	–

Định mức là lượng vật liệu, chưa tính hao hụt. Thời gian chờ giữa các lớp có thể lâu hơn tuỳ điều kiện thực tế — tay chạm vào không dính.
Lớp lót: **PRIMER W**, **PRIMER F** 0,1 - 0,2kg/m² mỗi lớp · **PRIMER MOI** 0,3kg/m².

TỈ LỆ PHA TRỘN PHỤ GIA LATEX — BuMaLATEX · LATEX SP

Thành phần	Lớp kết nối	Vữa kháng nước	Keo dán gạch
BuMaLATEX hoặc LATEX SP	1kg	10kg	1,5kg
Nước	1kg	30 lít	4,5kg
Xi măng	4kg	50kg	–
Cát	–	06 xô 18L	–
Keo dán gạch BuMaGREEN hoặc BuMaFIX	–	–	25kg
Thời gian sử dụng sau trộn	30 phút	45 - 60 phút	45 phút

MƯỜI BƯỚC THI CÔNG MÀNG CHỐNG THẤM SÀN MÁI

Ảnh minh hoạ với **PROOF 668** trên sân thượng bê tông lộ thiên. Mã khác: đối chiếu thời gian chờ và định mức ở trang 28.



B1

Kiểm tra thời tiết · Độ ẩm

Kiểm tra trời quang; đo độ ẩm nền không quá 6%.



B2

Làm sạch · Tạo nhám nhẹ

Mài nhám nhẹ mặt sàn, máy hút bụi nối vào máy mài, nền sạch bụi.



B3

Trám vết nứt · Lỗ rỗ

Trám vết nứt bằng **BuMaJOINT AC**, bả kín lỗ rỗ, để sẵn **BuMaTAPE**.



B4

Cổ ống · Bo góc

Cổ ống quấn thanh trương nở, rót vữa kín; bo vát góc chân tường.



B5

Lót PRIMER F

Đứng lăn một lớp lót mỏng đều bằng rulô cán dài.



B6

Khuấy đều sản phẩm

Mở thùng, khuấy máy tốc độ chậm đến khi sản phẩm đồng nhất.



B7

Lớp thứ nhất · BuMaTAPE

Lăn lớp thứ nhất; đặt **BuMaTAPE** dọc vết nứt và gập góc khi lớp còn ướt.



B8

Lưới BuMaMESH 70

Khi lớp một còn ướt, cắt và trải lưới, miết chìm, chồng mép các tấm.



B9

Lớp sau vuông góc

Chờ 20 - 45 phút, lăn lớp hai vuông góc lớp trước.



B10

Bảo dưỡng · Ngâm thử nước

Sau 3 - 7 ngày, ngâm thử nước toàn bộ sân thượng, không rò mới bàn giao.



DỤNG CỤ CHUẨN BỊ

Máy đo độ ẩm · Máy mài · Máy hút bụi · Bay hồ · Thanh trương nở · Cọ nhỏ · **BuMaTAPE** · Lót **PRIMER F** · Máy khuấy · Rulô cán dài · Lưới **BuMaMESH 70** · Kéo cắt lưới

Mỗi lớp tối đa 0,5kg/m²
Không thi công lớp dày hơn 0,5kg/m²/lớp — chia nhiều lớp mỏng.

Độ ẩm nền tối đa 6%
Không thi công khi độ ẩm bề mặt nền lớn hơn 6%.

Trên điểm sương + 3°C
Không thi công khi nhiệt độ bề mặt thấp hơn điểm sương + 3°C.

BỐN CHI TIẾT XUNG YẾU CỦA LỚP CHỐNG THẤM



*Dán **BuMaTAPE** vào khe co giãn, băng nằm giữa hai lớp chống thấm*

Khe co giãn, khe nối kết cấu

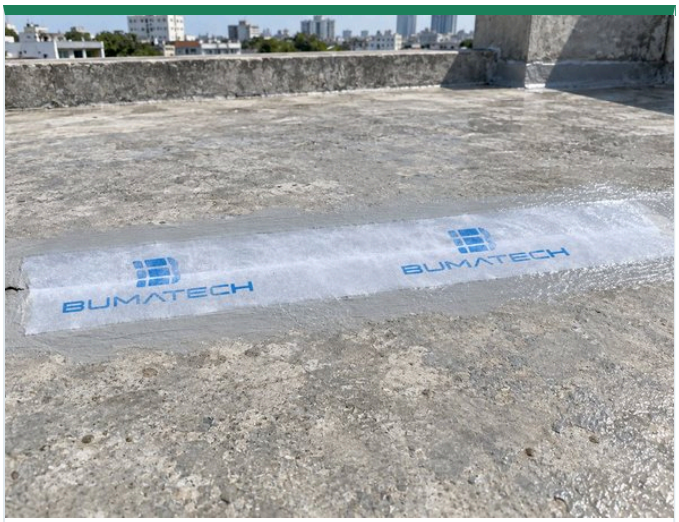
Vị trí chuyển vị lớn, nơi lớp chống thấm dễ bị xé rách nhất. Đặt **BuMaTAPE** hình omega ôm khe trong lớp màng còn ướt, không dính đáy khe; quét lớp 2 phủ kín mép băng. Trám keo đàn hồi và xốp chèn sau khi màng đóng rắn — không dùng màng lấp khe.



*Trải **BuMaFAB** vào góc chân tường khi lớp chống thấm thứ nhất còn ướt*

Góc chân tường, góc giao sàn - tường

Nơi màng chịu ứng suất tập trung. Trải **BuMaFAB** khi lớp 1 còn ướt, miết cho lưới ngấm hết, rồi quét lớp 2 phủ kín. Góc có bề rộng lớn dùng **BuMaTAPE**.



*Vết nứt nhỏ trên sàn phủ dải **BuMaFAB** rồi quét kín lớp chống thấm*

Vết nứt nhỏ trên nền

Lưới phân tán ứng suất nên vết nứt nhỏ của nền không truyền thẳng lên màng. 5 mã gốc acrylic, PU không thi công lên vết nứt rộng hơn 1,0mm — vết nứt phải được xử lý thích hợp trước khi thi công.



Cổ ống quấn thanh trương nở, rót vữa kín; bo vát góc chân tường

Cổ ống xuyên sàn, mối nối hai vật liệu

Lót kín quanh cổ ống và chân tường trước khi chống thấm. Cổ ống xuyên sàn và mối nối giữa hai loại vật liệu nền khác nhau gia cường bằng **BuMaTAPE** đặt giữa hai lớp chống thấm.

CHỌN VẬT TƯ GIA CƯỜNG THEO VỊ TRÍ

BuMaTAPE
Khe co giãn, khe nối kết cấu, góc chân tường — vị trí xung yếu có bề rộng lớn. Lõi cao su giữa hai lớp vải, giãn dài ≥ 664%.

BuMaFAB
Góc giao sàn - tường, góc cạnh kết cấu, vết nứt nhỏ trên nền; gia cường diện rộng ở sàn mái, ban công, sân thượng, nhà vệ sinh.

BuMaMESH 70 · BuMaMESH 150
Gia cường lớp chống thấm quét gốc xi măng, màng acrylic, PU và lớp vữa làm phẳng, bột trét **Skim 2in1 IN** · **Skim 2in1 EX**.

Cả 4 vật tư không chống thấm một mình — băng nằm giữa hai lớp chống thấm, lưới nằm chìm trong lớp chống thấm.
Chỉ thi công ở nhiệt độ môi trường 8 - 35°C, bề mặt khô ráo, sạch bụi bẩn, dầu mỡ.

DÒNG SẢN PHẨM 4.SLC

VỮA TỰ SAN PHẲNG



Chuẩn hoá độ phẳng sàn, tạo nền kỹ thuật ổn định cho lớp hoàn thiện. Dòng gồm **7 sản phẩm** — bảng dưới đây giúp chọn nhanh, chi tiết từng sản phẩm ở các trang sau.

DANH MỤC DÒNG 4.SLC

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	PHÂN LOẠI · TIÊU CHUẨN	ĐÓNG GÓI	TRANG
BuMaPRIMER	Lớp lót gốc nhựa tổng hợp · Gốc nước · Cho hệ vữa tự san phẳng	–	05kg/can và 20kg/can	34
BuMaLEVEL	Vữa tự san phẳng gốc xi măng · Độ dày 1 - 10mm	EN 13813 CT-C35-F7-B0,5	20kg/bao	34
SLU 210.16	Vữa tự san phẳng lớp nền · Độ dày 2 - 10mm · Khô nhanh	EN 13813 CT-C16-F5-B0,5	20kg/bao	34
SLU 210.25	Vữa tự san phẳng lớp nền · Độ dày 2 - 10mm · Khô nhanh	EN 13813 CT-C25-F6-B0,5	20kg/bao	34
SLU 210.35	Vữa tự san phẳng lớp nền · Độ dày 2 - 10mm · Khô nhanh	EN 13813 CT-C35-F7-B0,5	20kg/bao	35
SLU 1040.35	Vữa tự san phẳng lớp nền dày · Độ dày 10 - 40mm	EN 13813 CT-C35-F10-B1,0	20kg/bao	35
SLO 540.40	Vữa tự san phẳng lớp phủ · Độ dày 5 - 40mm · Chịu mài mòn	EN 13813 CT-C40-F10-B1,0	20kg/bao	35

MỤC LỤC

Mục lục và sơ đồ chọn nhanh
4 bước chọn đúng sản phẩm · 3 con số của dòng — 32

4 vai trò và so sánh nhanh
6 mã vữa · Tên mang sẵn thông số · Ký hiệu EN 13813:2002 — 33

Sản phẩm 01 - 04
BuMaPRIMER · BuMaLEVEL · SLU 210.16 · SLU 210.25 — 34

Sản phẩm 05 - 07
SLU 210.35 · SLU 1040.35 · SLO 540.40 · Mốc thời gian — 35

Chọn theo độ dày và yêu cầu nền
Dải độ dày · Phạm vi sử dụng · Chuẩn bị nền · Định mức nhanh — 36

Quy trình thi công 10 bước
Dụng cụ · 10 bước chuẩn · 3 lưu ý vàng — 37

7 SẢN PHẨM DÒNG 4.SLC

LỚP LÓT
- BuMaPRIMER

LỚP NỀN MỎNG
- BuMaLEVEL
- SLU 210.16
- SLU 210.25
- SLU 210.35

LỚP NỀN DÀY
- SLU 1040.35

LỚP PHỦ
- SLO 540.40

CHỌN ĐÚNG VỮA TRONG BỐN BƯỚC

Vữa tự san phẳng trộn sẵn tự dàn thành mặt phẳng đều — nền móng của mọi lớp hoàn thiện sàn.

01
Chênh cao cần bù
Đo chênh cao thực tế: đến 10mm dùng lớp nền mỏng; 10 - 40mm dùng **SLU 1040.35** hoặc **SLO 540.40**.

02
Lớp phía trên
Gạch, đá, thảm, PVC, vinyl, sàn cao su, sàn nâng, epoxy — hoặc để trần làm mặt sàn thì chọn **SLO 540.40**.

03
Cấp cường độ
Chọn theo cấp C trong phân loại EN 13813:2002 mà thiết kế yêu cầu — C16, C25, C35 hay C40.

04
Nền và lớp lót
Nền hút nước mạnh: quét, phun hoặc lăn **BuMaPRIMER** 2 - 3 lần trước khi đổ vữa.

7
SẢN PHẨM TRONG DÒNG
1 lớp lót
4 mã lớp nền mỏng 1 - 10mm
1 mã lớp nền dày 10 - 40mm
1 mã lớp phủ 5 - 40mm

C40
CẤP NÉN CAO NHẤT
Mã lớp phủ đạt ≥ 40,0MPa (C40) sau 28 ngày; mã thấp nhất đạt ≥ 16,0MPa (C16) — chọn theo cấp thiết kế yêu cầu.

~3 giờ
ĐI LẠI NHẸ
5 mã lớp nền và lớp phủ cho đi lại nhẹ sau ~3 giờ, thi công lớp hoàn thiện sau 6 - 24 giờ.

Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực.**

MỘT HỆ SÀN, BỐN VAI TRÒ



Lớp lót

BuMaPRIMER

Tăng bám dính, giảm độ hút nước của nền, hạn chế bọt khí — quét trước lớp vữa.



Lớp nền mỏng

BuMaLEVEL · SLU 210.16
SLU 210.25 · SLU 210.35

Làm phẳng sàn 1 - 10mm mỗi lớp trước khi lát gạch, dán PVC, vinyl, thảm, sàn nâng, epoxy.



Lớp nền dày

SLU 1040.35

Lớp 10 - 40mm trong một lần đổ, chịu uốn và bám dính cao (F10 - B1,0).



Lớp phủ

SLO 540.40

Lớp mặt hoàn thiện chịu mài mòn không cần phủ, hoặc làm lớp nền 5 - 40mm; tạo được hiệu ứng terrazzo.

SO SÁNH NHANH 6 MÃ VỮA TỰ SAN PHẲNG

Sản phẩm	Phân loại EN 13813:2002	Độ dày mỗi lớp	Nén 28 ngày · MPa	Uốn 28 ngày · MPa	Bám dính MPa	Lượng nước bao 20kg	Đi lại nhẹ sau	Taber 28 ngày (g)
BuMaLEVEL	CT-C35-F7-B0,5	1 - 10mm	≥ 35,0	≥ 7,0	≥ 0,5	4,0 - 4,2 lít	~6 giờ	≤ 0,2
SLU 210.16	CT-C16-F5-B0,5	2 - 10mm	≥ 16,0	≥ 5,0	≥ 0,5	4,6 lít	~3 giờ	≤ 5,0
SLU 210.25	CT-C25-F6-B0,5	2 - 10mm	≥ 25,0	≥ 6,0	≥ 0,5	4,6 lít	~3 giờ	≤ 4,0
SLU 210.35	CT-C35-F7-B0,5	2 - 10mm	≥ 35,0	≥ 7,0	≥ 0,7	4,6 lít	~3 giờ	≤ 3,0
SLU 1040.35	CT-C35-F10-B1,0	10 - 40mm	≥ 35,0	≥ 10,0	≥ 1,0	4,0 lít	~3 giờ	≤ 2,8
SLO 540.40	CT-C40-F10-B1,0	5 - 40mm	≥ 40,0	≥ 10,0	≥ 1,2	4,0 lít	~3 giờ	≤ 0,4

Nén, uốn theo BS EN 13892-2:2002 · Bám dính theo BS EN 13892-8:2002 · Kháng mài mòn Taber theo ASTM D4060-14 (số gam càng nhỏ càng ít mòn).
Mọi mã: Định mức ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm · Độ chảy ≥ 125mm · Thời gian sử dụng sau trộn 10 phút ở 32°C · Nhiệt độ bề mặt 4 - 32°C.
BuMaPRIMER là lớp lót, không thuộc phân loại EN 13813:2002 — thông số ở thẻ trang 34.

TÊN SẢN PHẨM ĐÃ MANG SẴN THÔNG SỐ

SLU 210.16
Dày 2 - 10mm · Nén ≥ 16,0MPa (C16)

SLU 1040.35
Dày 10 - 40mm · Nén ≥ 35,0MPa (C35)

SLO 540.40
Dày 5 - 40mm · Nén ≥ 40,0MPa (C40)

Hai số trước dấu chấm là **dải độ dày mỗi lớp** (mm), hai số sau dấu chấm là **cấp cường độ chịu nén** C trong phân loại EN 13813:2002.
SLU là vữa tự san phẳng lớp nền, SLO là lớp phủ.

ĐỌC KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THEO EN 13813:2002

CT
Vữa gốc xi măng

C
Cấp cường độ chịu nén, MPa

F
Cấp cường độ chịu uốn, MPa

B
Cấp cường độ bám dính, MPa

Ghép lại: **CT-C35-F7-B0,5** là vữa gốc xi măng, nén ≥ 35,0MPa, uốn ≥ 7,0MPa, bám dính ≥ 0,5MPa.
Hồ sơ thầu thường chỉ định theo ký hiệu thay vì tên thương mại — đối chiếu đủ ba cấp C · F · B.

LỚP LÓT VÀ LỚP NỀN MỎNG · 01 - 04



BuMaPRIMER

LỚP LÓT GỐC NHỰA TỔNG HỢP
GỐC NƯỚC · CHO HỆ VỮA TỰ SAN PHẲNG

Dung dịch gốc nước nền nhựa tổng hợp, xử lý bề mặt thạch cao, vữa và bê tông — tăng bám dính cho vữa tự san phẳng, vữa dán gạch và vữa tô; giảm độ hút nước của nền, hạn chế bọt khí.

0,1 - 0,2kg/m²	20 - 30phút	14 ± 1%	8,0 - 10,0
Định mức	Thời gian chờ khô	Hàm lượng rắn	Độ pH

05kg/can và 20kg/can · Màu: Trắng sữa · HSD 12 tháng

SỐ LỚP 1 lớp; nền hút nước mạnh 2 - 3 lớp

LỚP LÓT

Không thuộc phân loại
EN 13813:2002

Đạt chứng nhận không chứa chất hữu cơ bay hơi

Chỉ dùng trong nhà

CHI TIẾT



BuMaLEVEL

VỮA TỰ SAN PHẲNG GỐC XI MĂNG · ĐỘ DÀY 1 - 10mm

Vữa tự san phẳng gốc xi măng làm phẳng sàn bê tông, sàn cán vữa, nền gạch hoặc đá hiện hữu trước lớp hoàn thiện. Độ chảy cao, bơm hoặc thi công bằng bay; độ dày 1 - 10mm mỗi lớp.

≥ 35,0MPa	≥ 7,0MPa	≥ 0,5MPa	1 - 10mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,0 - 4,2 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002

In compliance with EUROPEAN standard
EN 13813
CT - B0,5
C35 - F7
BUMATECH
Screed Material and Floor screed

CT-C35-F7-B0,5

CHI TIẾT



SLU 210.16

VỮA TỰ SAN PHẲNG LỚP NỀN · ĐỘ DÀY 2 - 10mm · KHÔ NHANH

Vữa tự san phẳng lớp nền, khô nhanh — làm phẳng sàn trước khi thi công PVC, vinyl, sàn cao su, thảm, sàn nâng, epoxy. Độ dày 2 - 10mm; chỉ dùng trong nhà.

≥ 16,0MPa	≥ 5,0MPa	≥ 0,5MPa	2 - 10mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,6 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002

In compliance with EUROPEAN standard
EN 13813
CT - B0,5
C16 - F5
BUMATECH
Screed Material and Floor screed

CT-C16-F5-B0,5

CHI TIẾT



SLU 210.25

VỮA TỰ SAN PHẲNG LỚP NỀN · ĐỘ DÀY 2 - 10mm · KHÔ NHANH

Vữa tự san phẳng lớp nền, khô nhanh — cùng dải độ dày 2 - 10mm, cấp cường độ C25. Lớp nền cho gạch, đá, thảm, PVC, vinyl, sàn nâng, epoxy; chỉ dùng trong nhà.

≥ 25,0MPa	≥ 6,0MPa	≥ 0,5MPa	2 - 10mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,6 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002

In compliance with EUROPEAN standard
EN 13813
CT - B0,5
C25 - F6
BUMATECH
Screed Material and Floor screed

CT-C25-F6-B0,5

CHI TIẾT

CƯỜNG ĐỘ CAO · LỚP DÀY · LỚP PHỦ · 05 - 07



SLU 210.35

VỮA TỰ SAN PHẲNG LỚP NỀN · ĐỘ DÀY 2 - 10mm · KHÔ NHANH

Vữa tự san phẳng lớp nền, khô nhanh — dải độ dày 2 - 10mm, cấp cường độ C35 và chịu uốn F7. Lớp nền cho gạch, đá, thảm, PVC, vinyl, sàn nâng, epoxy; chỉ dùng trong nhà.

≥ 35,0MPa	≥ 7,0MPa	≥ 0,7MPa	2 - 10mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,6 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002



CT-C35-F7-B0,5

CHI TIẾT



SLU 1040.35

VỮA TỰ SAN PHẲNG LỚP NỀN DÀY · ĐỘ DÀY 10 - 40mm

Vữa tự san phẳng lớp nền dày — thi công được lớp 10 - 40mm trong một lần đổ, chịu uốn và bám dính cao (F10 - B1,0). Làm phẳng sàn trước lớp vật liệu hoàn thiện.

≥ 35,0MPa	≥ 10,0MPa	≥ 1,0MPa	10 - 40mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,0 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002



CT-C35-F10-B1,0

CHI TIẾT



SLO 540.40

VỮA TỰ SAN PHẲNG LỚP PHỦ
ĐỘ DÀY 5 - 40mm · CHỊU MÀI MÒN

Vữa tự san phẳng lớp phủ dày 5 - 40mm: làm lớp mặt hoàn thiện chịu mài mòn không cần phủ vật liệu khác, hoặc làm lớp nền. Trộn thêm cốt liệu màu, thuỷ tinh màu để tạo hiệu ứng terrazzo, mài bóng khô sau 3 ngày.

≥ 40,0MPa	≥ 10,0MPa	≥ 1,2MPa	5 - 40mm
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính	Độ dày mỗi lớp

20kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 4,0 lít/bao 20kg

ĐỊNH MỨC ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI EN 13813:2002



CT-C40-F10-B1,0

CHI TIẾT

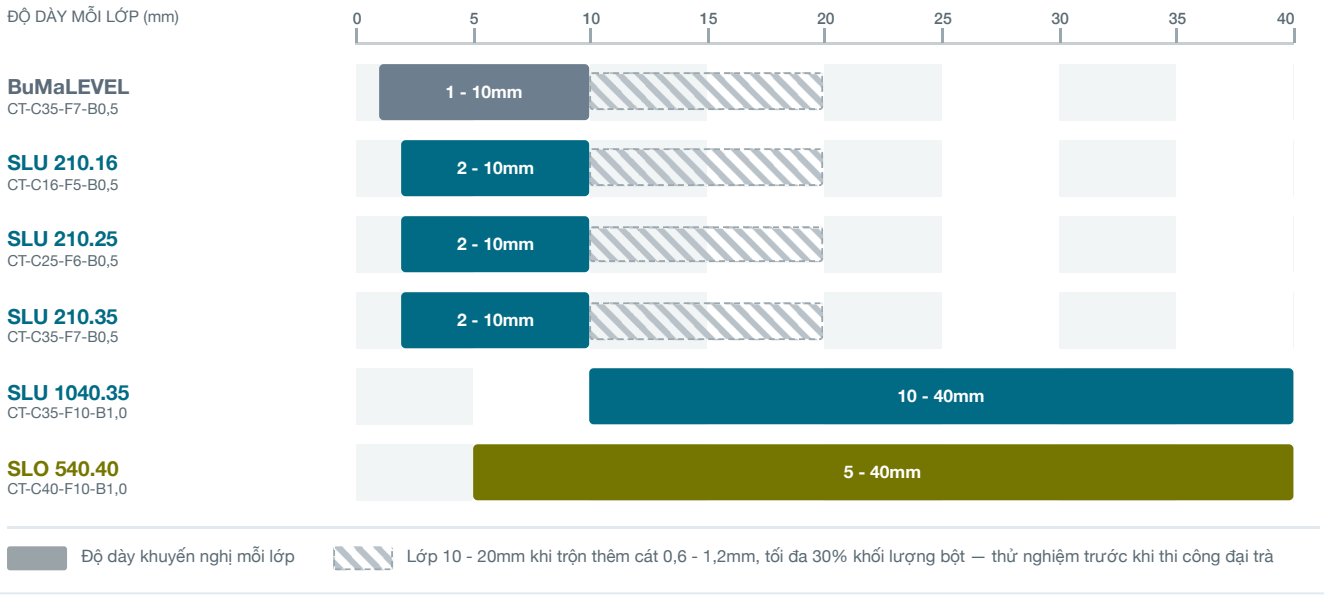
MỐC THỜI GIAN — TÍNH TỪ LÚC TRỘN VÀ ĐỔ XONG

Sản phẩm	Thời gian sử dụng sau trộn	Cho phép đi lại nhẹ	Sẵn sàng sử dụng	Hạn sử dụng
BuMaLEVEL	10 phút ở 32°C	~6 giờ	24 - 72 giờ	06 tháng
SLU 210.16	10 phút ở 32°C	~3 giờ	6 - 24 giờ	06 tháng
SLU 210.25	10 phút ở 32°C	~3 giờ	6 - 24 giờ	06 tháng
SLU 210.35	10 phút ở 32°C	~3 giờ	6 - 24 giờ	06 tháng
SLU 1040.35	10 phút ở 32°C	~3 giờ	6 - 24 giờ	06 tháng
SLO 540.40	10 phút ở 32°C	~3 giờ	6 - 24 giờ	06 tháng

BuMaPRIMER: Chờ lớp lót khô 20 - 30 phút tuỳ điều kiện công trường rồi mới thi công lớp vữa.

3 mã **SLU 210.16** · **SLU 210.25** · **SLU 210.35** cùng dải độ dày, cùng lượng nước và cùng mốc thời gian — khác nhau ở cấp C · F · B.

CHỌN THEO ĐỘ DÀY CẦN BÙ



PHẠM VI SỬ DỤNG

Lớp hoàn thiện phía trên
Gạch, đá, thảm, PVC, vinyl, sàn cao su, sàn nâng, epoxy.
SLO 540.40 dùng được làm lớp mặt hoàn thiện chịu mài mòn, không cần phủ.

Bề mặt nền
Bê tông · Vữa cán phẳng gốc xi măng
Sàn có hệ thống sưởi ấm · Gạch terrazzo
Gạch men và đá tự nhiên hiện hữu

Khu vực
Cả 7 sản phẩm chỉ sử dụng cho khu vực trong nhà.

CHUẨN BỊ NỀN — CHUNG CHO 6 MÃ VỮA

Bê tông	Cứng chắc, sạch bụi bẩn, dầu mỡ, hợp chất bảo dưỡng Tạo nhám cơ học CSP 2 - 3 theo ICRI 310.2R-2013 Bám dính nền ≥ 0,5MPa theo ASTM C1583/C1583M-25
Vữa cán	Cứng chắc, sạch Cường độ bám dính tối thiểu 0,5MPa theo ASTM C1583/C1583M-25
Vết nứt	Bơm sửa bằng sản phẩm epoxy BUMA-SP Bond 81 trước khi thi công
Nền hút nước mạnh	Quét, phun hoặc lăn **BuMaPRIMER** 2 - 3 lần
Gạch, đá hiện hữu	Bám chắc vào nền ≥ 0,5MPa, không đạt thì đục bỏ Tạo nhám, rửa sạch, để khô, rồi thi công lớp kết nối bằng bả **BuMaFLEX**

ĐỊNH MỨC NHANH — MỘT BAO 20kg ĐỔ ĐƯỢC

2mm	3mm	5mm	10mm	20mm	40mm
5,8m²	3,9m²	2,3m²	1,1m²	0,5m²	0,2m²

Tính từ định mức ~1,70kg/m² cho độ dày 1mm, làm tròn xuống, chưa tính hao hụt.
BuMaPRIMER: 0,1 - 0,2kg/m², tuỳ tính chất bề mặt — tức 5 - 10m² mỗi kg cho một lượt.

BỐN KHUYẾN CÁO

Không trộn thêm vật liệu
Không trộn thêm xi măng hoặc bất kỳ phụ gia nào khác. Riêng **SLO 540.40**: được trộn cát 3 - 5mm, đá, cốt liệu màu, thuỷ tinh màu để tạo hiệu ứng terrazzo.

Không dư nước
Không dùng lượng nước vượt quá tỉ lệ quy định — nước dư làm giảm cường độ và độ bám dính của vữa.

Đúng dải nhiệt độ
Không thi công khi bề mặt dưới 4°C hoặc trên 32°C, hoặc không khí có thể xuống dưới 10°C.

Đúng độ dày, đủ thời gian
Lớp nền mỏng tối đa 10mm mỗi lớp; không lưu thông hoặc hoàn thiện sớm hơn khuyến nghị.

MƯỜI BƯỚC THI CÔNG VỮA TỰ SAN PHẲNG

Ảnh minh hoạ với **SLU 210.16** — thao tác chung cho 6 mã vữa. Mã khác: đối chiếu lượng nước mỗi bao ở bảng trang 33.



B1

Kiểm tra · Tạo nhám · Hút bụi

Nền cứng chắc; tạo nhám cơ học CSP 2 - 3, hút sạch bụi bẩn.



B2

Lót **BuMaPRIMER**

Nền hút nước mạnh: quét, phun hoặc lăn lót 2 - 3 lần.



B3

Đong nước đúng tỉ lệ

Đong **4,6 lít/bao 20kg** nước sạch vào thùng trộn sạch.



B4

Đổ bao vào nước

Đổ từ từ 01 bao 20kg vào thùng, trộn đều trong quá trình đổ.



B5

Trộn · Nghỉ · Trộn lại

Máy ~300 vòng/phút khoảng 2 phút; để vữa phản ứng 1 phút rồi trộn lại.



B6

Đổ vữa ra sàn

Đổ vữa qua máng ra sàn; mẻ đã trộn thi công hết trong 10 phút.



B7

Bàn cào dàn đều

Mang giày đinh, kéo bàn cào răng dàn vữa đều khắp mặt sàn.



B8

Bay phẳng nối mẻ

Dùng bay phẳng lớn nối các mẻ đổ liền mạch.



B9

Rulô gai phá bọt

Lăn rulô gai phá bọt khí cho mặt vữa liền mịn.



B10

Bảo dưỡng

Đi lại nhẹ sau ~3 giờ; thi công lớp hoàn thiện sau 6 - 24 giờ.

DỤNG CỤ CHUẨN BỊ

Máy mài tạo nhám · Máy hút bụi · Ca đong nước · Thùng trộn · Máy khuấy · Bay hồ · Bàn cào răng · Bay phẳng lớn · Rulô gai · Giày đinh

Không pha quá lượng nước quy định
Nước dư làm giảm cường độ và độ bám dính của vữa.

Thi công hết mẻ trong 10 phút
Không trộn quá 2 bao một lần; số lượng lớn dùng máy trộn chuyên dụng.

Chờ đủ thời gian trước khi hoàn thiện
Không lưu thông hoặc thi công lớp hoàn thiện sớm hơn khuyến nghị — tránh bong tróc, nứt bề mặt.

THỜI GIAN THAO TÁC THEO TỪNG MÃ

Sản phẩm	Giữ độ chảy ASTM C1708-19	Hàn lấp vệt đổ ASTM C1708-19	Sử dụng sau trộn (pot life)	Đi lại trên bề mặt
BuMaLEVEL	~30 phút	~10 phút	~10 phút	~6 giờ (dày 3mm)
SLU 210.16	~15 phút	~05 phút	~10 phút	~3 giờ (dày 3 - 5mm)
SLU 210.25	~15 phút	~05 phút	~10 phút	~3 giờ (dày 3 - 5mm)
SLU 210.35	~10 phút	~05 phút	~10 phút	~3 giờ (dày 3 - 5mm)
SLU 1040.35	~20 phút	~10 phút	~10 phút	~3 giờ (dày 10 - 20mm)
SLO 540.40	~30 phút	~10 phút	~10 phút	~3 giờ (dày 5 - 10mm)

DÒNG SẢN PHẨM 5.MOTA

VỮA XÂY DỰNG

Phần thô và hoàn thiện — liên kết chắc, ổn định kết cấu, vữa sửa chữa. Dòng gồm **25 sản phẩm** — bảng dưới đây giúp chọn nhanh, chi tiết từng sản phẩm ở các trang sau.



DANH MỤC DÒNG 5.MOTA

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	PHÂN LOẠI · TIÊU CHUẨN	ĐÓNG GÓI	TRANG
BuMaFILL 30	Vữa rót bù co ngót gốc xi măng · Chịu tải trọng nhẹ · 30,0MPa	TCVN 9204:2012 · ASTM C1437-20 · C349-24 · C403/C403M-23 · C940-22	25kg/bao	45
BuMaFILL 50	Vữa rót bù co ngót gốc xi măng · Tải trọng nhẹ đến trung bình · 50,0MPa	TCVN 9204:2012 · ASTM C1437-20 · C349-24 · C403/C403M-23 · C940-22	25kg/bao	45
BuMaFILL 70	Vữa rót bù co ngót gốc xi măng · Chịu tải trọng nặng · 70,0MPa	TCVN 9204:2012 · ASTM C1437-20 · C349-24 · C403/C403M-23 · C940-22	25kg/bao	45
BuMaFILL 90	Vữa rót bù co ngót gốc xi măng · Chịu tải trọng siêu nặng · 90,0MPa	TCVN 9204:2012 · ASTM C1437-20 · C349-24 · C403/C403M-23 · C940-22	25kg/bao	45
TopHARD	Chất làm cứng mặt sàn · Dạng rắc khô · Gốc xi măng	TCVN 3121-11:2022	25kg/bao	44
Skim 2in1 IN	Vữa trát tường lớp mỏng · Trong nhà · 5mm/lớp	TCVN 7239:2014	25kg/bao	43
Skim 2in1 EX	Vữa trát tường lớp mỏng · Ngoài trời · Nhà cao tầng	TCVN 7239:2014	25kg/bao	43
AAC-J	Vữa xây gạch, panel bê tông nhẹ · Mạch vữa mỏng 2 - 5mm	TCVN 9028:2011	25kg/bao	43
FLEX JC 2K	Vữa xử lý mối nối, đàn hồi · Hai thành phần · Che phủ vết nứt	BS EN 14891:2017 · ASTM D412-16(2021) · D4541-22	07kg/bộ · 35kg/bộ	44
IWR	Vữa xây, tô trộn sẵn · Chống thấm · Kháng ẩm	ASTM C1714/C1714M-26 · C270-26 loại S · C1384-23 loại WR	25kg/bao	43
WTP MOTA	Vữa chống thấm trộn sẵn gốc xi măng · Tô thẳng lên gạch · Bản cao cấp	EN 998-1:2016 loại OC · CS IV · W2	25kg/bao	43
PATCH 20	Vữa sửa chữa đa dụng · 20MPa · Khuyết tật bề mặt	Giá trị thiết kế · Chờ thử nghiệm	25kg/bao	44
PATCH 40	Vữa sửa chữa cường độ cao · 40MPa · Kết cấu bê tông	ASTM C349-24 · C348-21 · D7234-21	25kg/bao	44
PATCH 60	Vữa sửa chữa cường độ rất cao · 60MPa · Kết cấu chịu lực	Giá trị thiết kế · Chờ thử nghiệm	25kg/bao	44
Re 75	Vữa xây, tô trộn sẵn · Mác 75 · 7,5MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Re 100	Vữa xây, tô trộn sẵn · Mác 100 · 10,0MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 100	Vữa khô trộn sẵn · Mác 100 · 10,0MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 150	Vữa khô trộn sẵn · Mác 150 · 15,0MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 200	Vữa khô trộn sẵn · Mác 200 · 20,0MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 250	Vữa khô trộn sẵn · Mác 250 · 25,0MPa	–	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 300	Vữa khô trộn sẵn · Mác 300 · 30,0MPa	TCVN 4314:2022	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 350	Vữa khô trộn sẵn · Mác 350 · 35,0MPa	–	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 400	Vữa khô trộn sẵn · Mác 400 · 40,0MPa	–	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 500	Vữa khô trộn sẵn · Mác 500 · 50,0MPa	–	25kg/bao · 50kg/bao	41
Sc 600	Vữa khô trộn sẵn · Mác 600 · 60,0MPa	–	25kg/bao · 50kg/bao	41

MỤC LỤC

Mục lục và sơ đồ chọn nhanh
4 bước chọn đúng vữa · 3 con số của dòng — 39

6 họ sản phẩm
Vai trò từng họ · Tiêu chuẩn thử theo họ — 40

Họ mác Re và Sc
11 mác · Thông số chung · Mã QR tra TDS — 41

So sánh 14 mã chuyên dụng
Cường độ · Bám dính · Lượng nước · Định mức · Độ dày — 42

Xây, tô chuyên dụng và hoàn thiện tường
IWR · **WTP MOTA** · **AAC-J** · **Skim 2in1 IN** · **Skim 2in1 EX** — 43

Làm cứng sàn, sửa chữa và mối nối
TopHARD · **PATCH 20** · **PATCH 40** · **PATCH 60** · **FLEX JC 2K** — 44

Vữa rót bù co ngót
BuMaFILL 30 · **BuMaFILL 50** · **BuMaFILL 70** · **BuMaFILL 90** · Phát triển cường độ — 45

Chọn theo hạng mục thi công
Hạng mục theo TDS · Định mức nhanh để bóc khối lượng — 46

Quy trình thi công 6 nhóm
Chuẩn bị nền · Trộn · Thi công · Bảo dưỡng theo TDS — 47

2 quy trình riêng và an toàn
TopHARD · **FLEX JC 2K** · Giới hạn thi công · An toàn — 48

25 SẢN PHẨM DÒNG 5.MOTA

VỮA XÂY, TÔ, CÁN NỀN MÁC RE · SC
- Re 75 · Re 100
- Sc 100 · Sc 150 · Sc 200 · Sc 250
- Sc 300 · Sc 350 · Sc 400
- Sc 500 · Sc 600

VỮA XÂY, TÔ CHUYÊN DỤNG
- IWR
- WTP MOTA
- AAC-J

HOÀN THIỆN BỀ MẶT
- Skim 2in1 IN
- Skim 2in1 EX
- TopHARD

SỬA CHỮA BÊ TÔNG
- PATCH 20
- PATCH 40
- PATCH 60

XỬ LÝ MỐI NỐI
- FLEX JC 2K

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT
- BuMaFILL 30
- BuMaFILL 50
- BuMaFILL 70
- BuMaFILL 90

CHỌN ĐÚNG VỮA TRONG BỐN BƯỚC

Xác định hạng mục, tính chất nền, cường độ thiết kế và khu vực sử dụng — rồi mới chọn mã.

01 — Hạng mục gì
Xây, tô, cán nền, hoàn thiện tường, làm cứng sàn, sửa chữa, rót đế máy hay mối nối — tra bảng hạng mục trang 46.

02 — Tính chất nền
Gạch nung, gạch ép khuôn, bê tông, AAC hay tấm đúc sẵn — TDS từng mã ghi bề mặt phù hợp và khi nào cần lớp kết nối.

03 — Cường độ thiết kế
Chọn mác theo cường độ thiết kế. Tài liệu này không gán mác cho hạng mục và không thay chỉ định thiết kế.

04 — Khu vực sử dụng
Skim 2in1 IN cho trong nhà, **Skim 2in1 EX** cho ngoài trời; tường chịu mưa tạt, hạng mục ngâm nước dùng **WTP MOTA**.

25
SẢN PHẨM TRONG DÒNG
25 sản phẩm trong 6 họ: 11 mác Re · Sc xây, tô, cán nền và 14 mã chuyên dụng cho xây tô, hoàn thiện, sửa chữa, mối nối, rót.

90,0MPa
CƯỜNG ĐỘ NÉN CAO NHẤT
Vữa rót bù co ngót mác cao nhất đạt ≥ 90,0MPa sau 28 ngày theo TCVN 9204:2012 · ASTM C349-24.

11
MÁC RE · SC
Cùng một loại vữa, cường độ nén 28 ngày từ 7,5MPa đến 60,0MPa — 9 mác Sc dùng thêm làm lớp cán nền.

Toàn bộ số liệu trong tài liệu này lấy từ **Phiếu Dữ liệu Kỹ thuật (TDS) phiên bản 2026.10** đã ban hành của từng sản phẩm. Quét mã QR ở mỗi thẻ sản phẩm và ở trang 41 để mở đúng TDS bản mới nhất. Khi có sai khác giữa tài liệu này và TDS, **TDS là bản có hiệu lực**.

MỘT DÒNG, SÁU HỌ THEO VIỆC

Xây và tô, hoàn thiện, sửa chữa, mối nối, rót bù co ngót — mỗi họ một việc trên công trình, cùng gốc xi măng trộn sẵn tại nhà máy.



*Cán nền bằng vữa khô trộn sẵn **Sc 100***

Vữa xây, tô, cán nền mác Re · Sc

11 MÁC

Cùng xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc và phụ gia polymer tổng hợp — chỉ khác cường độ nén 28 ngày, từ **Re 75** ≥ 7,5MPa tới **Sc 600** ≥ 60,0MPa. 9 mác Sc dùng thêm làm lớp vữa cán nền.



*Tô vữa chống thấm **IWR** cho tường ngoài trời*

Vữa xây, tô chuyên dụng

3 MÃ

IWR xây, tô chống thấm, chống ẩm; **WTP MOTA** tô thẳng lên gạch, vừa tô vừa chống thấm; **AAC-J** xây gạch, panel bê tông nhẹ mạch vữa 2 - 5mm.



*Bả **Skim 2in1 EX** lên tường bê tông nhà cao tầng*

Hoàn thiện bề mặt

3 MÃ

Skim 2in1 IN trong nhà, **Skim 2in1 EX** ngoài trời — 5mm mỗi lớp, thay lớp bả truyền thống. **TopHARD** rắc khô lên bê tông tươi làm cứng mặt sàn.



*Vá ổ rỗ tổ ong và khuyết tật bề mặt bằng **PATCH 20***

Sửa chữa bê tông

3 MÃ

PATCH 20 vá khuyết tật không chịu lực; **PATCH 40** sửa kết cấu hư hỏng do ăn mòn cốt thép; **PATCH 60** cho kết cấu chịu tải nặng, mài mòn, xâm thực.



*Trét **FLEX JC 2K** và chèn lưới thuỷ tinh vào mối nối tấm tường*

Xử lý mối nối

1 MÃ

Hai thành phần bột và lỏng đóng gói sẵn, bám dính và đàn hồi cao — mối nối tấm tường đúc sẵn, cementboard, thạch cao và vết nứt. Không dùng cho khe co giãn.



*Rót **BuMaFILL 30** vào ván khuôn chân đế thiết bị nhỏ*

Vữa rót bù co ngót

4 MÃ

Một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — rót đế máy, bu lông neo, khe hở. Bốn cấp cường độ nén 28 ngày 30,0 · 50,0 · 70,0 · 90,0MPa.

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ PHÉP THỬ THEO HỌ

Re · Sc

Phân loại theo TCVN 4314:2022 (6 mác) · Thử theo TCVN 3121-3:2022 · TCVN 3121-11:2022 · TCVN 3121-17:2022

Xây, tô chuyên dụng

IWR: ASTM C1714/C1714M-26 · C270-26 loại S · C1384-23 loại WR · **WTP MOTA**: EN 998-1:2016 · OC · CS IV · W2 · **AAC-J**: TCVN 9028:2011

Hoàn thiện bề mặt

Skim 2in1 IN, **Skim 2in1 EX**: TCVN 7239:2014 · **TopHARD**: TCVN 3121-11:2022

Sửa chữa bê tông

ASTM C349-24 · ASTM C348-21 · ASTM D7234-21

Xử lý mối nối

ASTM D4541-22 · BS EN 14891:2017 · ASTM D412-16(2021) · ISO 868:2003

Rót bù co ngót

TCVN 9204:2012 · ASTM C1437-20 · ASTM C349-24 · ASTM C940-22 · ASTM C403/C403M-23

Tiêu chuẩn lấy từ cột «Tiêu chuẩn» trong bảng Thông số kỹ thuật và ô Phân loại của TDS từng mã. Hồ sơ thầu chỉ định theo tiêu chuẩn — đối chiếu đúng năm ban hành in trên TDS.

11 MÁC — CÙNG MỘT LOẠI VỮA, KHÁC CƯỜNG ĐỘ

11 mác cùng thành phần và cùng mục Công dụng trong TDS; khác nhau ở cường độ nén 28 ngày, lượng nước, phụ gia trộn thay nước và ngưỡng gia cố lưới. Chọn mác theo cường độ thiết kế.

Mác	Nén 28 ngày MPa	Nước cho bao 25kg, lít	Nước cho bao 50kg, lít	Trộn thay nước	Gia cố lưới khi dày trên	Công dụng theo TDS
Re 75	**≥ 7,5**	3,50 - 3,75	7,00 - 7,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa
Re 100	**≥ 10,0**	3,50 - 3,75	7,00 - 7,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa
Sc 100	**≥ 10,0**	3,25 - 3,50	6,50 - 7,00	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 150	**≥ 15,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 200	**≥ 20,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 250	**≥ 25,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 300	**≥ 30,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 350	**≥ 35,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX**	3cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 400	**≥ 40,0**	3,00 - 3,25	6,00 - 6,50	**BuMaLATEX / LATEX SP**	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền
Sc 500	**≥ 50,0**	3,13 - 3,38	6,25 - 6,75	**BuMaLATEX / LATEX SP**	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền tải nặng
Sc 600	**≥ 60,0**	3,25 - 3,50	6,50 - 7,00	**BuMaLATEX / LATEX SP**	2cm	Xây · Tô · Sửa chữa · Cán nền tải nặng

Độ lưu động thử theo TCVN 3121-3:2022 · Cường độ chịu nén theo TCVN 3121-11:2022 · Ion clo theo TCVN 3121-17:2022 — chung cho cả 11 mác.

Phân loại theo TCVN 4314:2022: 6 mác **Re 75** · **Re 100** · **Sc 100** · **Sc 150** · **Sc 200** · **Sc 300**.



Mẫu bao vữa khô trộn sẵn dùng chung cho 11 mác · 25kg/bao · 50kg/bao

THÔNG SỐ CHUNG

Đóng gói	25kg/bao · 50kg/bao
Màu sắc	Xám
Định mức	Một bao 25kg tạo ra 12,5 - 13,0 lít vữa
Độ lưu động	175 - 205mm
Khô mỗi lớp 10mm	02 - 03 giờ
Bảo dưỡng	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
Hàm lượng ion clo	< 0,1%
Hạn sử dụng	06 tháng khi bao chưa mở
Lưu trữ	Nơi khô ráo, thoáng mát

QUÉT MÃ QR TRA TDS TỪNG MÁC

CHI TIẾT — Re 75 · Re 100 · Sc 100 · Sc 150
CHI TIẾT — Sc 200 · Sc 250 · Sc 300 · Sc 350
CHI TIẾT — Sc 400 · Sc 500 · Sc 600

Không thêm xi măng hay cát vào sản phẩm. Vữa đã phối trộn sẵn tại nhà máy — thêm vật liệu khác làm thay đổi cấp phối và mất hiệu lực các thông số công bố. Gia cố lưới thép hoặc **BuMaMESH 70** / **BuMaMESH 150** giữa các lớp khi lớp vữa dày quá ngưỡng ở cột thứ sáu.

14 MÃ CHUYÊN DỤNG — SO SÁNH NHANH

Sản phẩm	Nén 28 ngày MPa	Bám dính MPa	Lượng nước	Định mức	Độ dày, kích thước	HSD
IWR Xây, tô	≥ 10,0	≥ 0,5	3,38 - 3,63 lít/bao 25kg	~0,7m²/bao ở độ dày 20mm	–	06 tháng
WTP MOTA Xây, tô	≥ 15,0 CS IV	≥ 0,5 Nền gạch	3,75 - 4,00 lít/bao 25kg	~2,0kg/m² cho độ dày 1mm	12mm/lớp · Tối đa 48mm	06 tháng
AAC-J Xây, tô	≥ 10,0	≥ 0,4 · ≥ 0,8 Gạch AAC · Nền bê tông	5,75 - 6,25 lít/bao 25kg	Dày 2mm: 13,5m² · 3mm: 9,0m² · 4mm: 6,7m² mỗi bao Gạch 600×200×100mm	Mạch vữa 2 - 5mm	06 tháng
Skim 2in1 IN Hoàn thiện	≥ 10,0	≥ 0,8	5,75 - 6,00 lít/bao 25kg	~1,5kg/m² cho độ dày 1mm	5mm/lớp · Tối đa 10mm (2 lớp)	06 tháng
Skim 2in1 EX Hoàn thiện	≥ 10,0	≥ 1,2	5,75 - 6,00 lít/bao 25kg	~1,5kg/m² cho độ dày 1mm	5mm/lớp · Tối đa 10mm (2 lớp)	06 tháng
TopHARD Hoàn thiện	≥ 60,0	–	– Rắc khô	3 - 5kg/m² (màu xám) · 5 - 7kg/m² (màu khác) Khu vực thông thường	Ô khe co giãn tối đa 25m²	06 tháng
PATCH 20 Sửa chữa	≥ 20,0	≥ 0,7	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
PATCH 40 Sửa chữa	≥ 40,0	≥ 1,0	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
PATCH 60 Sửa chữa	≥ 60,0	≥ 1,5	5,00 - 5,25 lít/bao 25kg	Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa	Tối thiểu 5mm/lớp	06 tháng
FLEX JC 2K Mối nối	–	≥ 0,5 Nền bê tông	2,5 : 1 bột:lỏng	0,4kg/m dài — bề rộng 10cm, dày 2mm	Mối nối tối thiểu 2mm	06 tháng
BuMaFILL 30 Rót bù co ngót	≥ 30,0	≥ 0,5	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
BuMaFILL 50 Rót bù co ngót	≥ 50,0	≥ 0,8	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
BuMaFILL 70 Rót bù co ngót	≥ 70,0	≥ 1,2	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng
BuMaFILL 90 Rót bù co ngót	≥ 90,0	≥ 1,5	3,50 - 3,75 lít/bao 25kg	~76 bao tạo ra 1m³ vữa	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	12 tháng

TopHARD: cường độ chịu nén theo TCVN 3121-11:2022. **WTP MOTA**: cấp CS IV theo EN 998-1:2016. Tiêu chuẩn thử từng mã in trên thẻ sản phẩm trang 43 đến trang 45.

BA CẶP HAY BỊ CHỌN NHẦM

IWR hay WTP MOTA

WTP MOTA là sản phẩm cao cấp, dùng cho hạng mục yêu cầu chống thấm cao và độ bền lâu dài; **IWR** là sản phẩm thông dụng. **WTP MOTA** tô thẳng lên gạch đất sét nung không cần lớp tô nền; **IWR** xây, tô cần lớp kết nối trên bê tông.

Skim 2in1 IN hay Skim 2in1 EX

Hai sản phẩm khác nhau: IN cho tường, trần trong nhà; EX cho tường ngoài trời, nhà cao tầng — bám dính ≥ 0,8MPa và ≥ 1,2MPa.

PATCH 20 hay PATCH 40 · PATCH 60

PATCH 20 KHÔNG dùng cho cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn — các hạng mục đó chọn **PATCH 40** hoặc **PATCH 60**.

XÂY, TÔ CHUYÊN DỤNG VÀ HOÀN THIỆN TƯỜNG

3 mã xây, tô cho điều kiện riêng — chống thấm, kháng ẩm, gạch bê tông nhẹ — và 2 mã tô lớp mỏng thay lớp bả truyền thống.



IWR

VỮA XÂY, TÔ TRỘN SẴN · CHỐNG THẤM · KHÁNG ẨM

Vữa trộn sẵn từ xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc và phụ gia polymer kháng nước dạng bột — vữa chống thấm, chống ẩm có cường độ và bám dính vượt trội vữa trộn tại công trường. Xây, tô, sửa chữa trong nhà và ngoài trời ở hạng mục cần chống thấm, chống ẩm.

≥ 10,0MPa	≥ 0,5MPa	≤ 5%	02 - 03giờ
Nén 28 ngày	Bám dính	Tỉ lệ hút nước	Khô mỗi lớp 10mm

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,38 - 3,63 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~0,7m²/bao ở độ dày 20mm
GIA CỐ LƯỚI Khi lớp vữa dày trên 10mm

PHÂN LOẠI
ASTM C1714/C1714M-26 · C270-26 loại S · C1384-23 loại WR

TIÊU CHUẨN THỬ
ASTM C1384-23
ASTM C1506-24
ASTM C349-24
ASTM C185-20
ASTM C1403-22a

CHI TIẾT



WTP MOTA

VỮA CHỐNG THẤM TRỘN SẴN GỐC XI MĂNG · TÔ THẲNG LÊN GẠCH · BẢN CAO CẤP

Vữa chống thấm trộn sẵn gốc xi măng tô thẳng lên tường gạch đất sét nung, không cần lớp vữa tô nền — một lớp vừa là vữa tô hoàn thiện vừa là lớp chống thấm, cho tường ngoài trời chịu mưa tạt và hạng mục ngâm nước. Sản phẩm cao cấp của dòng; sản phẩm thông dụng là **IWR**.

≥ 15,0MPa	≥ 0,5MPa	5m	12mm
Nén 28 ngày · CS IV	Bám dính nền gạch	Cột nước chịu áp lực · Đạt	Mỗi lớp · Tối đa 48mm

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,75 - 4,00 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~2,0kg/m² cho độ dày 1mm

PHÂN LOẠI · CHỨNG NHẬN
EN 998-1:2016 · OC · CS IV · W2
Hút nước mao dẫn ≤ **0,20kg/(m²·min^{0,5})** · W2

TIÊU CHUẨN THỬ
TCVN 3121-11:2022
EN 1015-11:2019
TCVN 3121-18:2022
EN 1015-18:2002
TCVN 3121-12:2022
EN 1015-12:2016
TCVN 3121-10:2022
EN 1015-21:2002
ASTM D6904-03(2022)
ASTM D7088-17

CHI TIẾT



AAC-J

VỮA XÂY GẠCH, PANEL BÊ TÔNG NHẸ · MẠCH VỮA MỎNG 2 - 5mm

Vữa trộn sẵn xây khối gạch, panel bê tông nhẹ, gạch bê tông, gạch rỗng, gạch đất sét hoặc gạch tro bay — phụ gia polymer cho bám dính cao, giữ nước và ổn định. Mạch vữa truyền thống 12 - 20mm giảm còn 2 - 5mm, chỉ cần trộn với nước; không cần bảo dưỡng.

≥ 10,0MPa	≥ 0,4MPa	≥ 0,8MPa	2 - 5mm
Nén 28 ngày	Bám dính gạch AAC	Bám dính nền bê tông	Mạch vữa

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng
LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,25 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC Gạch 600×200×100mm —
Dày 2mm: 13,5m² · 3mm: 9,0m² · 4mm: 6,7m² mỗi bao

THỜI GIAN
Đông kết **≥ 180 phút** · Điều chỉnh **≥ 5 phút** · Không cần bảo dưỡng

TIÊU CHUẨN THỬ
TCVN 9028:2011

CHI TIẾT



Skim 2in1 IN

VỮA TRÁT TƯỜNG LỚP MỎNG · TRONG NHÀ · 5mm/LỚP

Vữa tô cao cấp gốc xi măng bổ sung polymer — giữ nước, bám dính cao, thi công dễ. Hoàn thiện tường và trần trong nhà thay lớp bả truyền thống; tô trực tiếp lên AAC không cần lớp vữa tô nền, không cần lớp quét lót. Ngoài trời dùng **Skim 2in1 EX**.

≥ 10,0MPa	≥ 0,8MPa	5mm	~1,5kg/m²
Nén 28 ngày	Bám dính nền bê tông	Mỗi lớp · Tối đa 10mm	Định mức mỗi 1mm

25kg/bao · Màu: Xám hoặc trắng (theo yêu cầu) · HSD 06 tháng
LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,00 lít/bao 25kg
KHÔ MỖI LỚP 04 - 12 giờ
LỚP QUÉT LÓT không cần

BỀ MẶT PHÙ HỢP
Bê tông · Lớp vữa gốc xi măng · Gạch bê tông ép khuôn · Gạch và tấm AAC · Tấm tường đúc sẵn

TIÊU CHUẨN THỬ
TCVN 7239:2014
TCVN 3121-3:2022
TCVN 3121-11:2022
TCVN 3121-12:2022
TCVN 3121-17:2022

CHI TIẾT



Skim 2in1 EX

VỮA TRÁT TƯỜNG LỚP MỎNG · NGOÀI TRỜI · NHÀ CAO TẦNG

Vữa tô cao cấp gốc xi măng bổ sung polymer, cấp phối riêng cho điều kiện ngoài trời: hoàn thiện tường ngoài trời thay lớp bả truyền thống, đặc biệt tường bê tông nhà cao tầng, mặt đứng công trình. Bề mặt phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ.

≥ 10,0MPa	≥ 1,2MPa	5mm	~1,5kg/m²
Nén 28 ngày	Bám dính nền bê tông	Mỗi lớp · Tối đa 10mm	Định mức mỗi 1mm

25kg/bao · Màu: Xám hoặc trắng (theo yêu cầu) · HSD 06 tháng
LƯỢNG NƯỚC 5,75 - 6,00 lít/bao 25kg
KHÔ MỖI LỚP 04 - 12 giờ
LỚP QUÉT LÓT không cần

BỀ MẶT PHÙ HỢP
Bê tông · Lớp vữa gốc xi măng · Tấm tường bê tông đúc sẵn

TIÊU CHUẨN THỬ
TCVN 7239:2014
TCVN 3121-3:2022
TCVN 3121-11:2022
TCVN 3121-12:2022
TCVN 3121-17:2022

CHI TIẾT

LÀM CỨNG SÀN, SỬA CHỮA VÀ MỐI NỐI

Rắc khô làm cứng mặt sàn bê tông tươi, ba cấp vữa sửa chữa bê tông và vữa hai thành phần xử lý mối nối, vết nứt.



TopHARD

CHẤT LÀM CỨNG MẶT SÀN · DẠNG RẮC KHÔ · GỐC XI MĂNG

Chất làm cứng mặt sàn trộn sẵn dạng rắc khô từ xi măng Portland, cốt liệu chọn lọc, polymer và bột màu kháng kiềm, kháng tia UV — rắc lên bê tông tươi rồi xoa nền thành mặt sàn chịu mài mòn, màu đồng đều. Không dùng cho sàn tiếp xúc hoá chất.

≥ 60,0MPa	≥ 10,0MPa	≥ 7	3 - 5kg/m²
Chịu nén	Chịu uốn	Độ cứng Mohs	Khu vực thông thường · Xám

25kg/bao · Màu: Xám bê tông · Xanh lá · Màu theo yêu cầu · HSD 06 tháng

ĐỊNH MỨC TẢI NẶNG 5 - 11kg/m² (màu xám) · 7 - 13kg/m² (màu khác)

HÚT ẨM TRƯỚC KHI XOA 5 - 10 phút

KHE CO GIÃN

Ô khe co giãn diện tích **tối đa 25m²** · Cắt xuyên suốt từ sàn bê tông lên lớp xoa nền · Trám khe sau 28 ngày

TIÊU CHUẨN THỬ

TCVN 3121-11:2022

CHI TIẾT



PATCH 20

VỮA SỬA CHỮA ĐA DỤNG · 20MPa · KHUYẾT TẬT BỀ MẶT

Vữa sửa chữa đa dụng gốc xi măng cho khuyết tật không thuộc phần chịu lực: vá ổ rỗ tổ ong, lấp lỗ ván khuôn, lỗ ty giằng, bo lại góc cạnh bị mẻ, hoàn thiện bề mặt trước khi sơn. Không dùng cho cấu kiện chịu lực, cốt thép bị ăn mòn — chọn **PATCH 40**, **PATCH 60**.

≥ 20,0MPa	≥ 3,0MPa	≥ 0,7MPa	≥ 7,5MPa
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính nền bê tông	Nén sau 1 ngày

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg

ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa

DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp

KHÔNG DÙNG CHO

Cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn — chọn **PATCH 40** hoặc **PATCH 60**

TIÊU CHUẨN THỬ

ASTM C349-24
ASTM C348-21
ASTM D7234-21

CHI TIẾT



PATCH 40

VỮA SỬA CHỮA CƯỜNG ĐỘ CAO · 40MPa · KẾT CẤU BÊ TÔNG

Vữa sửa chữa cường độ cao từ xi măng cường độ cao, cốt liệu chọn lọc, silicafume, phụ gia trương nở và polymer: phát triển cường độ sớm, không co ngót, bám dính cao. Sửa chữa kết cấu bê tông hư hỏng do ăn mòn cốt thép và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

≥ 40,0MPa	≥ 6,0MPa	≥ 1,0MPa	≥ 15,0MPa
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính nền bê tông	Nén sau 1 ngày

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg

ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa

DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp

THI CÔNG

Trét bằng bay thép hoặc phun bằng súng phun

TIÊU CHUẨN THỬ

ASTM C349-24
ASTM C348-21
ASTM D7234-21

CHI TIẾT



PATCH 60

VỮA SỬA CHỮA CƯỜNG ĐỘ RẤT CAO · 60MPa · KẾT CẤU CHỊU LỰC

Vữa sửa chữa cường độ rất cao cho kết cấu chịu tải nặng, chịu mài mòn, môi trường xâm thực — dầm, cột, sàn công trình giao thông, kết cấu cảng biển, nhà máy hoá chất. Phát triển cường độ nhanh, đưa kết cấu trở lại khai thác sớm.

≥ 60,0MPa	≥ 9,0MPa	≥ 1,5MPa	≥ 22,5MPa
Nén 28 ngày	Uốn 28 ngày	Bám dính nền bê tông	Nén sau 1 ngày

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 06 tháng

LƯỢNG NƯỚC 5,00 - 5,25 lít/bao 25kg

ĐỊNH MỨC Một bao 25kg tạo ra 13 - 14 lít vữa

DÀY TỐI THIỂU 5mm/lớp

CỐT THÉP

Làm sạch gỉ tới ánh thép trước khi trám — trám lên cốt thép còn gỉ sẽ làm bong mảng vá về sau

TIÊU CHUẨN THỬ

ASTM C349-24
ASTM C348-21
ASTM D7234-21

CHI TIẾT



FLEX JC 2K

VỮA XỬ LÝ MỐI NỐI, ĐÀN HỒI · HAI THÀNH PHẦN · CHE PHỦ VẾT NỨT

Vữa gốc xi măng hai thành phần đóng gói sẵn, bám dính và đàn hồi cao: xử lý mối nối tấm tường bê tông đúc sẵn, tấm CFC, tấm thạch cao và vết nứt trên bề mặt bê tông, vữa gốc xi măng. Không dùng cho khe co giãn và khe kết cấu.

≥ 0,5MPa	≥ 0,75mm	≥ 20%	≥ 65
Bám dính 28 ngày	Cầu vết nứt	Giãn dài khi đứt	Độ cứng Shore A

07kg/bộ · 35kg/bộ · Màu: Xám hoặc trắng ngà · HSD 06 tháng

TỈ LỆ 2,5 : 1 (bột:lỏng)

ĐỊNH MỨC 0,4kg/m dài, bề rộng 10cm, dày 2mm

THỜI GIAN CHỜ

Giữa hai lớp **~2 giờ** · Cho phép hoàn thiện **24 giờ** · Dùng hỗn hợp trong **1 giờ**

TIÊU CHUẨN THỬ

ASTM D4541-22
BS EN 14891:2017
ASTM D412-16(2021)
ISO 868:2003

CHI TIẾT

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT

Một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — chỉ trộn với nước sạch. Bốn cấp cường độ cho đế máy, bu lông neo và kết cấu chịu tải từ nhẹ tới siêu nặng.



BuMaFILL 30

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG NHẸ · 30,0MPa

Vữa rót gốc xi măng một thành phần, bù co ngót, tự san bằng — chỉ trộn với nước sạch, chảy vào khe hở phức tạp và lấp đầy không để lại bọt khí. Cho đế máy và thiết bị nhỏ, bu lông neo, khe hở và hốc tường, cột chống, khung thép nhẹ.

≥ 30,0MPa	≥ 10,5MPa	≥ 0,5MPa	10mm
Nén 28 ngày	Nén sau 1 ngày	Bám dính	Lỗ hổng tối thiểu

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa

NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẢY

Cốt liệu ≤ **2,5mm** ·
Bắt đầu ninh kết ≥ **05 giờ** ·
Kết thúc ≤ **12 giờ** ·
Thay đổi chiều dài **0 ≤ S ≤ +3** ·
Nở, tách nước **0** ·
Độ chảy ban đầu ≥ **200mm**

TIÊU CHUẨN THỬ

TCVN 9204:2012
ASTM C1437-20
ASTM C349-24
ASTM C940-22
ASTM C403/C403M-23

CHI TIẾT



BuMaFILL 50

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · TẢI TRỌNG NHẸ ĐẾN TRUNG BÌNH · 50,0MPa

Vữa rót bù co ngót tự san bằng cho khoảng giữa tải trọng nhẹ và trung bình: đế máy công nghiệp nhẹ, bu lông neo, cột thép công nghiệp nhẹ, ống cáp dự ứng lực, kết cấu cầu vừa, nền đường ray, sửa chữa bê tông.

≥ 50,0MPa	≥ 17,5MPa	≥ 0,8MPa	10mm
Nén 28 ngày	Nén sau 1 ngày	Bám dính	Lỗ hổng tối thiểu

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa

NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẢY

Cốt liệu ≤ **2,5mm** ·
Bắt đầu ninh kết ≥ **05 giờ** ·
Kết thúc ≤ **12 giờ** ·
Thay đổi chiều dài **0 ≤ S ≤ +3** ·
Nở, tách nước **0** ·
Độ chảy ban đầu ≥ **200mm**

TIÊU CHUẨN THỬ

TCVN 9204:2012
ASTM C1437-20
ASTM C349-24
ASTM C940-22
ASTM C403/C403M-23

CHI TIẾT



BuMaFILL 70

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG NẶNG · 70,0MPa

Vữa rót bù co ngót đạt cường độ tương đương nhóm bê tông cường độ cao, cho công trình công nghiệp nặng: đế máy và bu lông neo công nghiệp nặng, móng thiết bị rung, dầm dự ứng lực cầu, kết cấu cảng biển, đầu cột thi công Top-down.

≥ 70,0MPa	≥ 24,5MPa	≥ 1,2MPa	10mm
Nén 28 ngày	Nén sau 1 ngày	Bám dính	Lỗ hổng tối thiểu

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa

NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẢY

Cốt liệu ≤ **2,5mm** ·
Bắt đầu ninh kết ≥ **05 giờ** ·
Kết thúc ≤ **12 giờ** ·
Thay đổi chiều dài **0 ≤ S ≤ +3** ·
Nở, tách nước **0** ·
Độ chảy ban đầu ≥ **200mm**

TIÊU CHUẨN THỬ

TCVN 9204:2012
ASTM C1437-20
ASTM C349-24
ASTM C940-22
ASTM C403/C403M-23

CHI TIẾT



BuMaFILL 90

VỮA RÓT BÙ CO NGÓT GỐC XI MĂNG · CHỊU TẢI TRỌNG SIÊU NẶNG · 90,0MPa

Sản phẩm đỉnh cao của dòng vữa rót bù co ngót, tương đương bê tông siêu cường độ cao (UHSC): tua-bin và máy phát điện lớn, bu lông neo siêu nặng, tháp điện gió, kết cấu cảng và ngoài khơi, nhà máy hoá chất và lọc hoá dầu.

≥ 90,0MPa	≥ 31,5MPa	≥ 1,5MPa	10mm
Nén 28 ngày	Nén sau 1 ngày	Bám dính	Lỗ hổng tối thiểu

25kg/bao · Màu: Xám · HSD 12 tháng
LƯỢNG NƯỚC 3,50 - 3,75 lít/bao 25kg
ĐỊNH MỨC ~76 bao tạo ra 1m³ vữa

NINH KẾT · CO NGÓT · ĐỘ CHẢY

Cốt liệu ≤ **2,5mm** ·
Bắt đầu ninh kết ≥ **05 giờ** ·
Kết thúc ≤ **12 giờ** ·
Thay đổi chiều dài **0 ≤ S ≤ +3** ·
Nở, tách nước **0** ·
Độ chảy ban đầu ≥ **200mm**

TIÊU CHUẨN THỬ

TCVN 9204:2012
ASTM C1437-20
ASTM C349-24
ASTM C940-22
ASTM C403/C403M-23

CHI TIẾT

PHÁT TRIỂN CƯỜNG ĐỘ NÉN THEO NGÀY — VỮA RÓT VÀ VỮA SỬA CHỮA

Cường độ nén · MPa	BuMaFILL 30	BuMaFILL 50	BuMaFILL 70	BuMaFILL 90	PATCH 20	PATCH 40	PATCH 60
Sau 1 ngày	≥ 10,5	≥ 17,5	≥ 24,5	≥ 31,5	≥ 7,5	≥ 15,0	≥ 22,5
Sau 3 ngày	≥ 15,0	≥ 25,0	≥ 35,0	≥ 45,0	≥ 10,0	≥ 20,0	≥ 30,0
Sau 7 ngày	≥ 22,5	≥ 37,5	≥ 52,5	≥ 67,5	≥ 15,0	≥ 30,0	≥ 45,0
Sau 28 ngày	≥ 30,0	≥ 50,0	≥ 70,0	≥ 90,0	≥ 20,0	≥ 40,0	≥ 60,0

Giá trị tối thiểu công bố trong bảng Thông số kỹ thuật của TDS — vữa rót thử theo TCVN 9204:2012 · ASTM C349-24, vữa sửa chữa theo ASTM C349-24. Cường độ sớm quyết định thời điểm đưa thiết bị, kết cấu vào khai thác — đối chiếu với yêu cầu của đơn vị thiết kế.

CHỌN THEO HẠNG MỤC THI CÔNG

Hạng mục	Sản phẩm theo TDS
Xây tường gạch nung, gạch bê tông ép khuôn	Re 75 đến Sc 600 · 11 mác · IWR · AAC-J
Xây gạch, panel bê tông nhẹ — mạch mỏng 2 - 5mm	AAC-J
Tô tường trong nhà và ngoài trời	Re 75 đến Sc 600 · 11 mác · IWR
Tường ngoài chịu mưa tạt — tô kiêm chống thấm	WTP MOTA
Sàn mái, tường tầng hầm, chống thấm ngược	WTP MOTA
Cán nền (screed)	Sc 100 đến Sc 600 · 9 mác Sc
Hoàn thiện tường, trần trong nhà — thay lớp bả	Skim 2in1 IN
Hoàn thiện tường ngoài trời, nhà cao tầng	Skim 2in1 EX
Sàn chịu mài mòn: bãi đậu xe, nhà kho, ram dốc	TopHARD
Vá ổ rỗ, lỗ ty giằng, khuyết tật bề mặt	PATCH 20
Sửa kết cấu hư hỏng do ăn mòn cốt thép	PATCH 40
Kết cấu chịu tải nặng, mài mòn, xâm thực	PATCH 60
Mối nối tấm tường đúc sẵn, cementboard, thạch cao	FLEX JC 2K
Rót đế máy, bu lông neo	BuMaFILL 30 · BuMaFILL 50 · BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90
Móng thiết bị rung, tua-bin, cảng biển	BuMaFILL 70 · BuMaFILL 90

ĐỊNH MỨC NHANH ĐỂ BÓC KHỐI LƯỢNG

Sản phẩm	Một bao 25kg tạo ra, lít vữa	Số bao cho 1m³ vữa	Đóng gói
Re 75 đến Sc 600 · 11 mác	12,5 - 13,0	~77 - 80	25kg/bao · 50kg/bao
IWR	~14,0	~71	25kg/bao
WTP MOTA	~12,5	~80	25kg/bao
Skim 2in1 IN	~16,7	~60	25kg/bao
Skim 2in1 EX	~16,7	~60	25kg/bao
PATCH 20	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
PATCH 40	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
PATCH 60	13 - 14	~71 - 77	25kg/bao
BuMaFILL 30	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 50	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 70	~13,2	~76	25kg/bao
BuMaFILL 90	~13,2	~76	25kg/bao

Sản phẩm	Định mức theo diện tích, chiều dài — theo TDS	Đóng gói
AAC-J	Gạch 600×200×100mm · Dày 2mm: 13,5m² · 3mm: 9,0m² · 4mm: 6,7m² mỗi bao	25kg/bao
TopHARD	Thông thường 3 - 5kg/m² (màu xám) · 5 - 7kg/m² (màu khác)	25kg/bao
FLEX JC 2K	0,4kg/m dài — bề rộng 10cm, dày 2mm	07kg/bộ · 35kg/bộ

Số lít vữa mỗi bao và số bao cho 1m³ vữa quy đổi từ định mức TDS cho bao 25kg, đã làm tròn, chưa tính hao hụt. Định mức thực tế thay đổi theo độ phẳng của nền, độ dày thi công và tay nghề — luôn thi công thử trên diện tích nhỏ trước khi thi công diện rộng.

QUY TRÌNH THI CÔNG SÁU NHÓM VỮA



A Xây, tô, cán nền

Re 75 đến **Sc 600**

*Tô vữa **Re 75** lên tường gạch bằng bàn bả*

1 Lớp kết nối
Bê tông tạo nhám CSP 2 - 3 theo ICRI; thi công lớp kết nối **BuMaLATEX** trộn với xi măng trước khi tô.

2 Trộn máy
Đổ nước vào máy trộn theo lượng từng mác (trang 41), cho vữa vào và trộn đều 5 - 10 phút.

3 Thi công
Bay gỗ hoặc bàn bả; mỗi lớp 10mm cần 02 - 03 giờ để khô — lớp trước khô rồi mới thi công lớp sau.

4 Bảo dưỡng
Phun nước tạo ẩm bề mặt vữa ít nhất 7 ngày kể từ lúc thi công; lớp dày gia cố lưới **BuMaMESH 70** / **BuMaMESH 150**.



B Tô chống thấm thẳng lên gạch

IWR · **WTP MOTA**

*Tô **WTP MOTA** thẳng lên tường gạch đỏ, không cần lớp nền*

1 Chuẩn bị nền
Tường gạch mạch vữa đầy, sạch; phun nước làm ẩm, không đọng nước; vết nứt xử lý dứt điểm trước khi tô. Tô thẳng lên tường gạch đỏ, không cần lớp kết nối.

2 Trộn
IWR: 3,38 - 3,63 lít nước cho 01 bao 25kg.
WTP MOTA: 3,75 - 4,00 lít — nước trước, bột sau; chờ 5 phút rồi trộn lại, dùng trong 30 - 45 phút.

3 Tô
IWR: bay gỗ hoặc bàn bả, mỗi lớp 10mm.
WTP MOTA: bay hồ hất vữa thẳng lên mặt gạch, bàn xoa miết phẳng; mỗi lớp 12mm, tổng tối đa 48mm — hạng mục ngâm nước tối thiểu 40mm.

4 Thời gian khô
IWR: mỗi lớp khô 02 - 03 giờ.
WTP MOTA: mỗi lớp khô 15 - 20 giờ; không thi công khi sắp mưa, nắng gắt, gió mạnh.
Không cần bảo dưỡng.



C Xây mạch mỏng

AAC-J

*Trải vữa **AAC-J** bằng bay răng cưa lên gạch bê tông nhẹ*

1 Chuẩn bị nền
Nhiệt độ bề mặt 8°C đến 35°C; bề mặt chắc, sạch dầu mỡ; lau bụi và làm ẩm, loại bỏ nước thừa.

2 Trộn
5,75 - 6,25 lít nước cho 01 bao 25kg; máy trộn ~300 - 600 vòng/phút; chờ 3 - 5 phút rồi trộn lại, không thêm nước.

3 Trải vữa
Bay răng cưa trải vữa lên viên gạch đã làm ẩm, dày 2 - 3mm (hoặc theo yêu cầu), rồi đặt viên gạch lên trên.

4 Kiểm tra
Kiểm tra độ thẳng của tường thường xuyên; rửa sạch dụng cụ khi vữa chưa đóng rắn. Không cần bảo dưỡng.



D Hoàn thiện tường lớp mỏng

Skim 2in1 IN · **Skim 2in1 EX**

*Bả **Skim 2in1 IN** hoàn thiện tường trong nhà*

1 Chuẩn bị nền
Bê tông tạo nhám CSP 1 - 2 theo ICRI; gạch ép khuôn, gạch nhẹ, tấm đúc sẵn phun nước tạo ẩm trước khi thi công.

2 Trộn
5,75 - 6,00 lít nước, đổ từ từ 01 bao 25kg; chờ 5 phút rồi trộn lại — bột hơi khô thì trộn lại, không thêm nước.

3 Trét
Bay thép hoặc bàn bả trét vữa, làm phẳng; mỗi lớp 5mm cần 04 - 12 giờ để khô, lớp trước khô rồi mới trét lớp sau.

4 Giới hạn
Không vượt 5mm mỗi lớp và 10mm tổng cộng (2 lớp). Tường ngoài trời phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ theo thiết kế.



E Sửa chữa bê tông

PATCH 20 · **PATCH 40** · **PATCH 60**

*Trét vữa **PATCH 40** vá mảng bê tông hư hỏng*

1 Chuẩn bị nền
Nhiệt độ bề mặt 8°C đến 35°C; bề mặt chắc, sạch; làm ẩm rồi loại bỏ nước dư. Cốt thép làm sạch gỉ tới ánh thép.

2 Trộn máy
Đổ 5,00 - 5,25 lít nước vào cối trộn, cho bột từ từ, tốc độ chậm 300 - 500 vòng/phút, trộn đều 6 - 8 phút.

3 Trét · Phun
Bay thép trét và ép chặt vào vị trí sửa chữa — **PATCH 40**, **PATCH 60** phun được bằng súng phun; tối thiểu 5mm mỗi lớp.

4 Hoàn thiện
Làm phẳng, hoàn thiện bằng bay thép. Không cần bảo dưỡng.



F Rót vữa bù co ngót

BuMaFILL 30 · **BuMaFILL 50** · **BuMaFILL 70** · **BuMaFILL 90**

*Rót **BuMaFILL 70** cho chân cột thép công trình lớn*

1 Nền · Ván khuôn
Làm sạch bê tông nền; tưới nước bão hoà bề mặt (SSD), không còn nước đọng; ván khuôn kín khít, chắc chắn.

2 Trộn
3,50 - 3,75 lít nước sạch cho bao 25kg; cho bột vào nước từ từ, máy khuấy đến khi đồng nhất, không vón cục.

3 Rót
Rót liên tục từ một phía cho vữa tự chảy lấp đầy khe hở (≥ 10mm); luồn dây thép dưới đáy kéo qua kéo lại.

4 Bảo dưỡng
Giữ ẩm bề mặt sau khi thi công để tránh mất nước sớm.

HAI QUY TRÌNH RIÊNG · GIỚI HẠN THI CÔNG



G Rắc khô làm cứng sàn

TopHARD

*Rắc **TopHARD** lên mặt bê tông tươi trước khi xoa nền*

1 Làm phẳng
Làm phẳng bê tông bằng thước nhôm dài sau khi đổ và trước khi bề mặt tách nước.

2 Rắc bột
Rắc bằng tay ngay khi lớp nước tách ra khỏi bề mặt biến mất, đủ định mức; để bột hút ẩm 5 - 10 phút tới khi chuyển màu tối.

3 Xoa nền
Hỗn hợp dẻo hoặc sắp ninh kết thì xoa máy tốc độ chậm, xoa lần cuối tốc độ cao; chỗ khó dùng bay thép.

4 Khe co giãn
Cắt xuyên suốt từ sàn bê tông lên lớp xoa nền, ô tối đa 25m²; sau 28 ngày trám khe bằng vật liệu bền kiềm.



H Xử lý mối nối hai thành phần

FLEX JC 2K

*Trét **FLEX JC 2K** và chèn lưới thuỷ tinh vào mối nối tấm tường*

1 Chuẩn bị
Mối nối vệ sinh bằng bàn chải sắt, sâu tối thiểu 5mm; vết nứt cắt rãnh chữ V tối thiểu 10mm × 5mm; không đọng nước.

2 Trộn
10kg thành phần lỏng, đổ từ từ 25kg bột (tỉ lệ bột:lỏng 2,5 : 1); chờ 3 phút rồi trộn lại; dùng hỗn hợp trong 1 giờ.

3 Hai lớp · Lưới
Trét lớp một rộng tối thiểu 10cm, chèn lưới thuỷ tinh khi vữa còn ướt; khoảng 2 giờ sau trét lớp hai, dày khoảng 2mm.

4 Hoàn thiện
Chờ 24 giờ, trét lớp bột trét mỏng; chờ tối thiểu 24 giờ nữa rồi xả nhám và thi công hệ sơn hoàn thiện.

GIỚI HẠN THI CÔNG THEO TDS

Sản phẩm	Nhiệt độ bề mặt	Độ dày, kích thước	Gia cố lưới	Bảo dưỡng
8 mác **Re 75** đến **Sc 350**	8 - 35°C	–	Lớp vữa dày trên 3cm	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
Sc 400 · **Sc 500** · **Sc 600**	8 - 35°C	–	Lớp vữa dày trên 2cm	Phun ẩm tối thiểu 7 ngày
IWR	8 - 35°C	–	Lớp vữa dày trên 10mm	Không cần
WTP MOTA	8 - 35°C	12mm/lớp · Tối đa 48mm	–	Không cần
AAC-J	8 - 35°C	Mạch vữa 2 - 5mm	–	Không cần
Skim 2in1 IN · **Skim 2in1 EX**	8 - 35°C	5mm/lớp · Tối đa 10mm	–	Không cần
TopHARD	8 - 35°C	Ô khe co giãn tối đa 25m²	–	Không cần
PATCH 20 · **PATCH 40** · **PATCH 60**	8 - 35°C	Tối thiểu 5mm/lớp	–	Không cần
BuMaFILL 30 đến **BuMaFILL 90**	8 - 35°C	Lỗ hổng tối thiểu 10mm	–	Giữ ẩm bề mặt
FLEX JC 2K	8 - 35°C	Mối nối tối thiểu 2mm	Lưới thuỷ tinh giữa hai lớp	Không cần

KHUYẾN CÁO RIÊNG THEO MÃ

WTP MOTA
Hạng mục chịu áp lực nước và chống thấm ngược thi công theo chỉ dẫn riêng của bộ phận kỹ thuật BUMATECH — số lớp và tổng chiều dày khác với tường đứng.

PATCH 20
KHÔNG dùng cho cấu kiện chịu lực và vị trí có cốt thép bị ăn mòn.

Skim 2in1 EX
Tránh thi công khi trời nắng gắt, gió mạnh hoặc sắp mưa; che chắn bề mặt mới thi công. Bề mặt phải có lớp sơn hoặc lớp phủ bảo vệ theo thiết kế.

BuMaFILL 30 đến BuMaFILL 90
Không thêm xi măng, cát hoặc bất cứ loại phụ gia nào. Sản phẩm có tính kiềm mạnh — dùng kính bảo hộ và găng tay khi thi công.

TopHARD
Không dùng cho sàn tiếp xúc hoá chất hoặc vật liệu phản ứng với xi măng. Màu hoàn thiện có thể khác do tỉ lệ nước/xi măng của bê tông, loại xi măng và liều dùng.

FLEX JC 2K
KHÔNG dùng cho khe co giãn và khe kết cấu. Dùng vữa màu trắng khi cần bả bột trét và sơn nước hoàn thiện.

SÁU LƯU Ý AN TOÀN — CHUNG CHO CÁC MÃ GỐC XI MĂNG

Da và mắt
Xi măng Portland có tính kiềm — tiếp xúc mồ hôi có thể gây kích ứng da, bỏng nhẹ; xi măng khô hoặc ướt có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.

Bụi cát silic
KHÔNG nuốt sản phẩm; bụi cát silic có thể gây viêm phổi hoặc ung thư — đeo khẩu trang hoặc mặt nạ dưỡng khí.

Văng vào mắt
Rửa ngay dưới vòi nước sạch chảy nhẹ 10 - 15 phút, không dụi mắt; đau rát kéo dài thì đến cơ sở y tế gần nhất.

Môi trường thi công
Nơi thông thoáng gió, tránh không gian kín, trẻ em và vật nuôi; tránh hít bụi xi măng khi trộn vật liệu khô.

Bảo hộ
Găng tay · Kính bảo hộ mắt và khẩu trang chống bụi mịn khi trộn · Quần áo bảo hộ.

Vật liệu thừa và SDS
Cột kín bao sau khi dùng; không đổ xuống cống — để khô, xử lý như rác xây dựng. Tra SDS mới nhất tại website BUMATECH.

TRA NHANH SẢN PHẨM

64 SẢN PHẨM — TÌM THEO TÊN

SẢN PHẨM	DÒNG	TRANG
AAC-J	5.MOTA	43
BuMaBOND	1.TA	09
BuMaECO	1.TA	09
BuMaFAB	3.WP	27
BuMaFILL 30	5.MOTA	45
BuMaFILL 50	5.MOTA	45
BuMaFILL 70	5.MOTA	45
BuMaFILL 90	5.MOTA	45
BuMaFIX	1.TA	09
BuMaFLEX	1.TA	10
BuMaGREEN	1.TA	09
BuMaLASTIC	3.WP	25
BuMaLATEX	3.WP	24
BuMaLEVEL	4.SLC	34
BuMaMESH 70	3.WP	27
BuMaMESH 150	3.WP	27
BuMaPRIMER	4.SLC	34
BuMaSET	1.TA	09
BuMaTAPE	3.WP	27
CeRaCOLOR	2.TG	16
CeRaCOLOR ADMIX	2.TG	17
CeRaCOLOR USG	2.TG	16
CeRaCOLOR USG EXTRA	2.TG	16
CeRaLASTIC	1.TA	10
CeRaPOXY TA	1.TA	10
CeRaPOXY TG	2.TG	17
EnerSAV	3.WP	27
FLEX JC 2K	5.MOTA	44
FLEX WP 2K	3.WP	25
IWR	5.MOTA	43
K11F	3.WP	25
K11W	3.WP	25
LATEX SP	3.WP	24
PATCH 20	5.MOTA	44
PATCH 40	5.MOTA	44
PATCH 60	5.MOTA	44
PorceRAPID	1.TA	10
PRIMER F	3.WP	24
PRIMER MOI	3.WP	24
PRIMER W	3.WP	24
PROOF 668	3.WP	26
PUA 680	3.WP	26
Re 75	5.MOTA	41
Re 100	5.MOTA	41
Sc 100	5.MOTA	41
Sc 150	5.MOTA	41
Sc 200	5.MOTA	41
Sc 250	5.MOTA	41
Sc 300	5.MOTA	41
Sc 350	5.MOTA	41
Sc 400	5.MOTA	41
Sc 500	5.MOTA	41
Sc 600	5.MOTA	41
Skim 2in1 EX	5.MOTA	43
Skim 2in1 IN	5.MOTA	43
SLO 540.40	4.SLC	35
SLU 210.16	4.SLC	34
SLU 210.25	4.SLC	34
SLU 210.35	4.SLC	35
SLU 1040.35	4.SLC	35
SolarSHIELD	3.WP	27
TopHARD	5.MOTA	44
WALLCOAT	3.WP	26
WTP MOTA	5.MOTA	43

DỰ ÁN TIÊU BIỂU · 2018 – 2026

MƯỜI MỘT NĂM TRÊN CÔNG TRƯỜNG

23.214 t
Tấn vật liệu đã cung ứng cho 23 dự án cao tầng tiêu biểu, 2018 – 2025

14
Tổng thầu và nhà thầu là khách hàng trực tiếp trong 23 dự án này

8
Năm liên tục có dự án cao tầng, 2018 – 2025

NHÀ CAO TẦNG – DÂN DỤNG · 12 DỰ ÁN CÓ KHỐI LƯỢNG CUNG ỨNG LỚN NHẤT

DỰ ÁN	NĂM	KHÁCH HÀNG	SẢN PHẨM CHÍNH	TẤN
Feliz En Vista	2020	CSCEC Yangtze	BuMaECO · CeRaCOLOR	**2.800**
De La Sol	2024	CSCEC (Đông Nam Á)	BuMaFIX · Skim 2in1 · BuMaBOND	**2.442**
Westgate	2023	Ricons	BuMaFIX · Skim 2in1 · CeRaCOLOR	**2.091**
Vinhomes Grand Park - PK3&4	2024	Coteccons · Unicons · Delta-V · Central	BuMaFIX · BuMaSKIM E · Sc 100	**1.850**
Diamond City An Giang - Giai Đoạn 2	2023	Handong	Re 75	**1.745**
Trung Tâm Triển Lãm - Tòa Nhà Becamex	2023	Ricons	Re 100 · BuMaFIX · BuMaSET	**1.538**
Lê Phong Bình Dương	2022	Unicons	BuMaFIX · Re 75 · Skim 2in1	**1.471**
The Symphony & The Grande Midtown	2020	CSCEC (Đông Nam Á)	BuMaECO · BuMaFLEX · CeRaCOLOR	**1.118**
Akari Hoàng Nam	2024	Ricons	Skim 2in1 · FLEX JC 2K	**1.038**
Riverpark Premier	2020	Viễn Đông	BuMaECO · BuMaSET · CeRaCOLOR	**916**
Vinhomes Grand Park - PK2	2024	Coteccons · Unicons · Delta-V	BuMaFIX · BuMaSKIM E · CeRaCOLOR	**912**
Landmark 81	2018	Coteccons	BuMaFLEX · BuMaECO · BuMaLEVEL	**354**

Trường học & bệnh viện

Trường ĐH Anh Quốc Việt Nam	2025
Trường Quốc tế Singapore	2024
Bệnh viện Vinmec Đà Nẵng	2017
Bệnh viện Đa khoa Bình Dương	

Trung tâm thương mại

TTTM GO Đồng Nai	2025
TTTM GO Tân Hiệp	2024
TTTM AEON Sora Garden	2023
Vạn Hạnh Mall	2018

Khách sạn & khu nghỉ dưỡng

Amanoi Resort	2026
Vermilion Hill	2026
Wink Tuy Hoà	2024
Wink Cần Thơ	2024
Hồ Tràm Strip GĐ2	2022
TUI Blue Nam Hội An	2022

Công nghiệp & hạ tầng

NM Xử lý nước thải Nhiêu Lộc – Thị Nghè	2025
NM Chế biến phô mai 4P's	2024
NM Điện sinh khối Hậu Giang	2024
Hầm chui Phan Thúc Duyện	2024
Điện gió 1 Bình Thuận GĐ2	2020
NM Thịt Meat Deli, Long An	2020

Nguồn: Hồ sơ năng lực BUMATECH TK-CMO-91 (09.2026). Khối lượng làm tròn đến tấn; tên sản phẩm ghi theo hồ sơ cung ứng tại thời điểm thực hiện dự án.

BỀN VỮNG · CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

VẬT LIỆU XANH CHO CÔNG TRÌNH XANH

Sản phẩm xanh của BUMATECH được phát triển theo ba tiêu chí: **hàm lượng phát thải thấp trong sản xuất · An toàn cho người thi công và người sử dụng · Minh bạch dữ liệu môi trường** — để mỗi lựa chọn vật liệu đóng góp trực tiếp vào điểm số công trình xanh (LEED, LOTUS, Green Mark) của chủ đầu tư.

Thành viên Hội đồng Công trình Xanh Singapore (SGBC) và Việt Nam (VGBC). **17/64** sản phẩm trong catalogue công bố Low VOC trên TDS.

SẢN PHẨM CÓ MÃ EPD HOẶC CHỨNG NHẬN SGBP — THEO TDS V2026.10

SẢN PHẨM	DÒNG	MÔ TẢ	MÃ EPD	SGBP	LOW VOC
BuMaFIX	1.TA	Keo dán gạch đa dụng	EPD-IES-0028308	SGBP 5758	Có
BuMaECO	1.TA	Keo dán gạch trong nhà, ngoài trời	EPD-IES-0028307	SGBP 3432	Có
BuMaSET	1.TA	Keo dán gạch ngoài trời	EPD-IES-0028311	–	Có
BuMaBOND	1.TA	Keo dán gạch cao cấp ngoài trời	EPD-IES-0028306	SGBP 3762	Có
BuMaFLEX	1.TA	Keo dán gạch cao cấp đàn hồi	EPD-IES-0028309	–	Có
CeRaLASTIC	1.TA	Phụ gia chuyên dụng	EPD-IES-0028312	–	Có
CeRaCOLOR USG	2.TG	Keo chà ron mịn	EPD-IES-0028315	SGBP 3433	Có
CeRaCOLOR USG EXTRA	2.TG	Keo chà ron cao cấp	EPD-IES-0028316	SGBP 3761	Có
BuMaLASTIC	3.WP	Chống thấm đàn hồi cao	EPD-IES-0028317	–	–
PROOF 668	3.WP	Chống thấm đàn hồi cao	EPD-IES-0028329	–	–
BuMaLEVEL	4.SLC	Vữa tự san phẳng gốc xi măng	EPD-IES-0028333	–	Có

LỘ TRÌNH EPD ĐẾN 2030

2024 – 2025
Chuẩn hoá dữ liệu sản xuất; khởi động kiểm kê khí nhà kính & LCA nội bộ

2026
Công bố EPD cho các dòng sản phẩm chủ lực (keo dán gạch, chống thấm)

2027 – 2028
Mở rộng EPD toàn danh mục; tối ưu công thức giảm phát thải

2030
100% sản phẩm đạt EPD — cắt giảm 5.000+ tấn CO_2

Mã EPD, SGBP và Low VOC trích nguyên từ TDS v2026.10 của từng sản phẩm; lộ trình EPD theo Hồ sơ năng lực TK-CMO-91 (09.2026).

BUMATECH
Keo dán gạch • Chống thấm • Vữa khô • Hoá chất xây dựng

THÔNG TIN LIÊN HỆ

ĐỒNG HÀNH CÙNG NHỮNG CÔNG TRÌNH BỀN VỮNG

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ	154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
VĂN PHÒNG	91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
NHÀ XƯỞNG	820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh
HOTLINE	0979 793 804
DỰ ÁN	0914 765 778
EMAIL	bumagreen@bumatech.com.vn
WEBSITE	www.bumatech.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC
BUMATECH

ZALO OA

Thông số trong catalogue được xác lập từ thử nghiệm phòng thí nghiệm ở điều kiện tiêu chuẩn; giá trị thực tế thay đổi theo nhiệt độ, độ ẩm, vật liệu đi kèm, phương pháp và tay nghề thi công. Người sử dụng có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp với mục đích sử dụng thực tế. BUMATECH bảo lưu quyền cập nhật thông tin kỹ thuật không cần báo trước — kiểm tra phiên bản TDS mới nhất trên website trước mỗi dự án.